



Tập San

HOANG PHÁP

TRAU DỒI VÀ PHÁT HUY CHÁNH PHÁP

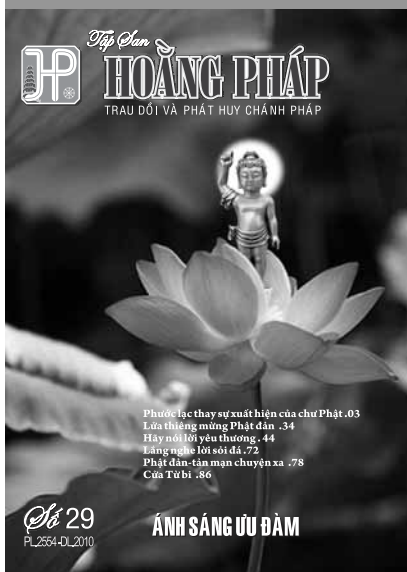


Phước lạc thay sự xuất hiện của chư Phật .03
Lửa thiêng mừng Phật đản .34
Hãy nói lời yêu thương . 44
Lắng nghe lời sỏi đá .72
Phật đản-tàn mạn chuyện xa .78
Cửa Từ bi .86

Số 29
PL.2554-DL.2010

ÁNH SÁNG ƯU ĐÀM





03.

Thích Nhuận Châu

**Phước lạc thay
sở xuất hiện của chỗ Phật**

06.

Hạnh Phương

Môn

08.

Tâm Hà-Lê Công Đa

**Phật Di Lạc và
Pháp hội Long hoa**

20.

H.T. Thích Trí Chơn

**Long tổ bì của tộc Phật
nơi với các vì Ba la môn ngoại Náo**

26.

Thích Thái Hòa

Con ruộng Thiên tuệ

34.

Chân Y Nghiêm

Lửa thiêng mộng Phật nân

36.

Đặng Công Hành

**Tổ Duy Toàn Học Và Thế Giới Hiện Thắc
“Khoảng cách Riemann”**

44.

RICHARD CARLSON

Hãy noi lời yêu thương

47.

Minh Thạnh

**Nhu cầu mô hình sinh hoạt
Gia Đình Phật Tử**

51.

Hoàng Công Danh

Nhạc Trình qua góc nhìn Vật lý

60.

Nguyễn Thị Thanh Dương

**Cam ơn một ngày
trong đời**

62.

Tâm Quang

Chùa Tra Am

**Va Sở Nghiệp Kỳ Vô Của To Khai Sơn
Trông Thông Viên Thanh**

72.

Cư sĩ Liên Hoa

Làng nghe lời sỏi đá gọi

74.

Nguyễn Duy Nhiên

Ngay vờ môi lên

78.

Thích Nguyên Hiệp

**Phật dẫn:
tản mạn chuyện xa**

84.

Ninh Giang Thu Cúc

Nông anh tổ quang - Rot

86.

Chiêu Hoàng

Cửa Tổ Bì



PHƯỚC LẠC THAY SỰ XUẤT HIỆN CỦA CHƯ PHẬT

Từ khi đạo Phật du nhập vào Việt Nam, chúng ta thấy rõ là bất cứ khi nào truyền thống dân tộc nép mình để đi trong dòng sinh mệnh của đạo Phật thì lúc ấy, đất nước được an bình và tinh thần người Việt Nam chúng ta được thăng hoa. Sử liệu cụ thể đã chứng minh rõ vào thời đại nhà Lý, nhà Trần, các vị vua sáng suốt, các vị bề tôi tài trí đã biết đưa dân tộc mình nương vào dòng chảy thanh thang của đạo Phật – lúc ấy, dòng Thiền Pháp Vân (đời Lý), dòng Thiền Trúc Lâm (đời Trần) đang tìm được mảnh đất tươi tốt thơm mát –

để từng bước đem sức sống bao dung, hiểu biết hòa quyện cùng mạch nguồn dân tộc, khiến cho đất nước trở mình, khẳng định sự tồn tại đầy tính nhân văn và khai phóng. Những công hiến về mặt văn học, nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc... trong thời kỳ này đã chứng tỏ một điều, là khi nào đạo Phật thổi vào nguồn mạch tâm linh của dân tộc Việt Nam thì liền làm cho dân tộc thăng hoa từ nhiều phương diện.

Nên dân tộc cần phải đồng hành cùng với đạo Phật. Dân tộc có chịu đi trong mạch nguồn vĩ diệu của đạo Phật thì mới mong làm cho sức sống của đất nước ngày càng vươn cao.

Sở dĩ đạo Phật có được lực tác động vĩ diệu đó là do một trong những yếu tính trong giáo lý đức Phật đã để lại cho chúng sinh là *mở rộng lòng thương tôn trọng sự sống*. Vì thế, chúng ta hãy chiêm nghiệm thật kỹ điều này.

Ánh sáng Ưu đàm

Mở rộng lòng thương tôn trọng sự sống có đủ cả hai yếu tố bi và trí. Mở rộng lòng thương là bi, tôn trọng sự sống là trí. Thực hiện trọn vẹn hai yếu tố này là đạt được sự lý viên dung, bi trí song vận. Chúng ta hãy nhớ, một đời đức Phật hành đạo cũng chỉ để thực hiện tính viên dung này. Khi nhìn đức Phật trên phương diện *con người lịch sử*, chúng ta thấy con người ấy là một nhà giáo dục siêu tuyệt. Những gì Ngài để lại cho hậu thế, về mặt tư tưởng, mãi cho đến nay, vẫn chưa có một đánh giá, nhận định nào tiếp cận thật chính xác được những điều tinh túy nhất. Về mặt văn học, Tam tạng kinh điển gần như là một kho tàng đồ sộ mà các nhà nghiên cứu từng tuyên bố, dù có trải qua nhiều kiếp sống cũng khó thâm nhập hết được. Giáo pháp chúng ta được thừa hưởng ngày nay mang trọn vẹn sắc thái giáo dục từ bản nguyên của Ngài. Cho nên thế gian mãi mãi cần đến đạo Phật. Hễ con người còn khổ đau là còn cần đến đạo Phật. Như lời tán thán:

Phước lạc thay là sự xuất hiện của chư Phật.

Phước lạc thay là sự diễn thuyết của chánh pháp.

Phước lạc thay là sự hòa hiệp của Tăng-già.

*Phước lạc thay là sự cần tu của đại chúng.*¹

Nhân loại chúng ta may mắn thay, ngay từ thuở bình minh, đã có sẵn yếu tính giáo dục này trong huyết quản của mình. Ngày nay, khi nền văn minh công nghệ tiến bộ, những giá trị đạo đức tâm linh càng bị thử thách và xói mòn, thì yếu tính giáo dục trong Phật giáo chúng ta càng được đặt ra một cách bức thiết hơn. Trách nhiệm đặt trên vai hàng cư sĩ chúng ta càng nặng nề hơn, tư duy phải càng sâu thẳm, sắc bén hơn. Chúng ta cũng là một thành viên trong bốn chúng của Tăng-già. Phước lạc đem lại cho nhân gian đang chờ trông vào sự hy sinh, siêng

¹Skt.: buddhānāṃ sukkha utpādaḥ sukhā dharmasya deśanā/ sukhā saṅghasya sāmāgī samagrānāṃ tapaḥ sukham//

(Pāli): sukho buddhānaṃ uppādo, sukhā saddhammadesanā, sukhā saṅghassa sāmaggī, samaggānaṃ tapo sukho. Pháp cú, 194

năng hành trì tu tập của chúng ta.

Sự hành đạo và sống đạo của người Phật tử chúng ta đang đối diện ngày hôm nay là lúc đang ‘bị nhiều sóng’ bởi thời đại ‘lắm chuyện’. Điều này đức Phật đã dự báo trước cho chúng ta qua *Kinh A-di-đà* bằng ý niệm *Ngũ trước*.² Tiến trình toàn cầu hóa của nhân loại ngày nay cho chúng ta thấy ý niệm tương tức mà đức Phật đã thể nhập và chỉ dạy cho chúng ta là một trong những giáo lý chủ đạo, đề cập giữa vật thể–sự kiện mà chúng ta quán sát được trong hiện tượng tự nhiên ngày nay, như là một minh họa cho chân lý mà ngài đã chứng ngộ. Sự ô nhiễm của

khói bụi công nghiệp, quan hệ phát triển kinh tế giữa các quốc gia, chưa kể đến những mối quan hệ phức tạp giữa cá nhân.

Ngày nay, chúng ta còn đối diện với vấn đề chưa được báo trước như dịch bệnh và thiên tai. Chúng ta có tâm nguyện dựa vào giáo lý đức Phật đã chỉ dạy để nhờ đó nhận ra nhị nguyên tính, nhận chân cho rõ duy ngã luận để hóa giải hết những vắn nạn này trong thế song hành với chiều hướng phát triển khoa học công nghệ càng lúc càng vươn đến đỉnh cao.

Và chúng ta cũng được nghe lời phát nguyện của A-nan qua *Kinh Thủ-lăng-nghiêm*:

Ngũ trước ác thế thệ tiên nhập...

Ngài A-nan đã phát nguyện, đã thực hành, và nhờ đó, chính ngài đã vượt qua thời đại Ngũ trước đầy nhiễu sóng này. Ngài đã vượt qua bằng chất liệu của tinh thần *mở rộng lòng thương tôn trọng sự sống*.

THÍCH NHUẬN CHÂU

Tịnh thất Từ Nghiêm, Đại Tòng Lâm

2 S: pañca kaṣāyāḥ; e: five defilements. Năm biểu hiện suy thoái:

1. Kiếp trước: kỷ nguyên suy thoái tức kiếp giảm. Thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, khủng bố, v.v..... đang đe dọa, rút ngắn đời sống con người.

2. Kiến trước: Cái thấy ngắn hạn. Đảo lộn mọi giá trị tâm linh, dẫn đến tà kiến. Các giáo phái hoành hành.

3. Phiền não trước: Đạo đức suy giảm, không còn được tôn trọng. Con người ngày càng bất an, mất niềm tin và phương hướng sống.

4. Chúng sinh trước: Quan hệ cộng đồng nhân sinh ngày càng xem nhẹ. Nhân phẩm bị xói mòn và bị xem thường.

5. Mạng trước: Mạng sống con người giảm dần. Những căn bệnh hiểm nghèo chưa tìm ra thuốc chữa.

Mượn

Nam mô Bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Một thân Thái tử...vào đời,
Rời Đâu-suất hóa hiện người trần gian
Mượn cung điện ngọc huy hoàng
Hóa con vua lại chẳng màng lợi danh
Mượn thân tráng liệt hùng anh
Nói cho đời biết đấu tranh lẽ thường
Mượn phàm thân nói tam cương
Nói nhân nghĩa lễ... con đường thế gian

Mượn thân nam tử dọc ngang
Mở chân diệu nghĩa huy hoàng tình yêu
Mượn thân cha cuồn hải triều
Ngọt lành cơm sữa trăm chiều cho con
Mượn khuya vó ngựa câu dòn
Nửa khuya băng lướt núi non dặm ngàn
Mượn con dao nhỏ đoạn tràng
Cắt xanh mái tóc lên đàng dặm xa



Mượn thăm thăm ánh sao xa
Mở đường giải thoát trầm kha luân hồi
Mượn đi đứng, mượn nằm ngồi
Rừng sâu khổ hạnh pha phôi tháng ngày
Mượn dòng sông gột bụi này
Chánh thân đoan tọa gốc cây Bồ-đề
Mượn hư không thốt nguyện thề
Quyết thành đạo quả trở về bản lai

Mượn huy hoàng ánh sao mai
Đạo vàng thân chứng hoa khai Phật cười
Mượn thân người hóa độ người
Vườn Nai chuyển Pháp đất trời quang dương
Mượn cỏ hoa, mượn dặm trường
Từ Bi Trí Tuệ muôn phương trao truyền
Mượn rừng sâu, tối thẳm duyên
Niết-bàn tịch tịnh bản Nguyên Phật là...

Nam mô Từ phụ Thích Ca

Hạnh Phương

Phật Di-lặc và Pháp Hội

Ngày một tháng Giêng đầu năm Âm lịch theo truyền thống Phật giáo Bắc tông là ngày vía của Đức Phật Di-lặc, vị Bồ-tát đã được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thọ ký trở thành vị Phật tương lai. Thế nên đối với người Phật tử, chào mừng một năm mới cũng có nghĩa là chào mừng nhau trong niềm tin và hy vọng rằng một vị Phật sẽ sớm ra đời mang lại hạnh phúc và an lành cho muôn loài chúng sinh. Di-lặc tiếng Phạn là **Maitreya** (Sanskrit), **Metteyya** (Pāli), còn Phật giáo Tây Tạng thì gọi là **Jampa**. Người Trung Hoa dịch là *Từ Thị* hay *Từ Tôn* tức là người tu tâm Đại Từ. Một số kinh sách Đại thừa còn gọi Ngài bằng một danh hiệu khác là **Ajita** Bồ-tát (phiên âm là A-dật-đa, Hán dịch là Vô Năng Thắng), nhưng tựu trung khi nói đến Phật Di-lặc là nói đến vị Phật của Đại Từ Bi, Đại Hoan Hỷ. Một điểm đáng chú ý là trong khi Phật giáo Nam tông rất "dị ứng" với ý niệm Bồ-tát, họ chỉ xem tiền thân của Đức Phật Thích Ca khi chưa thành Phật là Bồ-tát còn những vị Bồ-tát Đại thừa khác, theo họ chỉ là những nhân vật hư cấu, tuy nhiên ở đây, Bồ-tát Di-lặc đều đã được cả hai truyền thống Nam, Bắc tông kính ngưỡng, tôn thờ.

Hình Tượng Phật Di-lặc

Thiết tưởng trước khi đi sâu vào việc tìm hiểu một số đặc trưng của vị Phật tương lai, chúng ta cũng cần nên biết qua về hình tượng của vị Phật Di-lặc hiện đang được người Phật tử Việt Nam thờ

Long Hoa

phượng, sùng kính. Đó là hình ảnh của một ông Phật với chiếc bụng tròn quay đang ngồi hờ rón ra với nụ cười luôn rộng mở. Chung quanh Ngài là sáu em nhỏ đang trèo lên người đùa vui nghịch phá. Theo hiểu ý chúng tôi, ông Phật bụng phệ này không thể nào là hình ảnh biểu trưng cho vị Phật tương lai Di-lặc. Trước tiên, một vị Phật thường xuất hiện qua một thân tướng trang nghiêm với đầy đủ 32 tướng tốt như được mô tả trong kinh điển truyền thống Phật giáo. Bụng phệ thì nhất định không thể nào là một hảo



Ánh sáng Ưu đàm

tướng rồi! Ông Phật Di-lặc này nếu thêm vào một chiếc quạt phe phẩy trên tay là ta có ngay hình ảnh của một đại phú gia Tàu chính hiệu. Thế mà một số nhà được gọi là nghiên cứu Phật học còn vẽ rắn thêm chân, lý giải hình ảnh 6 đũa bé bao quanh Ngài là hình ảnh tượng trưng cho lục căn (mắt tai mũi lưỡi thân ý), và lục trần đang quây phá người tu, nhưng bậc giác ngộ vẫn an nhiên tự tại. Đã là một vị Phật rồi thì đâu còn dính mắc gì đến chuyện lục căn, lục trần nữa mà gọi là quây phá?

Thế thì do đâu lại xuất hiện ra một ông Phật Di-lặc như thế? Thật ra đây chỉ là một phiên bản của nhân vật Hòa thượng Bồ Đại, một vị thiền sư sống vào thời Hậu Lương (907–923 CE), mà theo truyền thuyết là hóa thân của Phật Di-lặc. Các nghệ nhân Trung Hoa là những người rất giàu tưởng tượng, đã lấy cảm hứng từ câu chuyện này để sáng tạo ra hình ảnh của một ông Phật Di-lặc như thế. Phiên bản thứ hai của Hòa thượng Bồ Đại là ông Thần Tài. Cả hai vị này - Phật Di-lặc và ông Thần Tài- hình tượng bên ngoài đều được điêu khắc na ná giống nhau, khiến nhiều người đã lầm tưởng cả hai vị này là một, thế nên trước khi rời khỏi nhà hay đi làm ăn buôn bán phương xa, họ cũng cố gắng xoa vào bụng của ông Phật bụng phệ này một cái, với hy vọng là công chuyện làm ăn sẽ suôn sẻ, thu gặt nhiều tài lộc. Vô hình chung, trong dân gian, ông Phật Di-lặc này đã biến thành người ban phát tài lộc, hay nói rõ hơn, đây là một ông thần giữ của không hơn không kém. Phật giáo Việt Nam, như ta biết, đã chịu ảnh hưởng rất sâu đậm bởi Phật giáo Trung Hoa trong một thời gian dài hằng bao nhiêu thế kỷ nên đã mang hình tượng "ông thần giữ của" bụng phệ của Tàu lên bàn thờ và gọi đó là vị Phật tương lai! Tuy nhiên như ta biết, cởi bỏ một chiếc áo đã mặc lâu đời không phải là chuyện dễ dàng.

Bồ-tát Di-lặc, thế kỷ thứ 2, giai đoạn phát triển của nghệ thuật Càn Đà La

Thật ra, Bồ-tát Di-lặc đã có mặt rất lâu đời trong lịch sử Phật

giáo, song song với sự hình thành và phát triển của Phật giáo Đại thừa hoặc ngay cả thời gian trước đó. Các nhà khảo cổ đã phát hiện ra một bức tượng điêu khắc của Bồ-tát Di-lặc xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây lịch, trong thời kỳ vàng son của Phật giáo Càn-đà-la. Thông thường Bồ-tát được mô tả đang ngồi với đôi chân đặt lên mặt đất hay kiết già trên pháp tòa như đang chờ đợi đến phiên mình ra đời để cứu độ chúng sinh. Theo truyền thống, Ngài được trang phục trong lớp áo của một vị Tỳ kheo hoặc theo hàng vương giả Ấn Độ. Một chiếc khăn lụa (khata) được quấn chung quang thắt lưng Ngài như một chiếc đai. Cũng như các vị Bồ-tát khác, Ngài thường được mô tả trong tư thế đứng nhiều hơn là ngồi với trang sức đầy ngọc ngà châu báu trên người. Một nét đặc trưng khác là trên chiếc khăn trùm đầu của Ngài có đính vào một ngôi tháp nhỏ, tượng trưng cho ngôi tháp đựng xá lợi của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Như một người con có hiếu luôn luôn mang theo tro cốt của cha mình ở trên đầu, hình ảnh này khẳng định một cách dứt khoát rằng, Ngài là người thừa kế duy nhất của Đức Phật Thích Ca, không ai có thể tranh cãi được.

Phật Di-lặc và Hội Long Hoa

Về sự ra đời của Phật Di-lặc, đã được Đức Phật Thích Ca nói rõ trong kinh "Phật Thuyết Kinh Di-lặc Hạ Sanh Thành Phật":

Tôi nghe như vậy: Một thời gian nọ, Đức Thế tôn ở tại núi Linh thú, trong thành Vương Xá, đồng thời có các vị Tỳ kheo tụ hội đông đủ. Bấy giờ có Thầy Xá-lợi-tử là bậc đại trí huệ tối thắng trong hàng đệ tử của Phật. Vì Thầy nặng lòng thương xót thế gian nên từ chỗ ngồi liền đứng dậy và, trích vai áo phải, quỳ gối sát đất, chắp tay thưa Phật:

"Bach Đức Thế tôn: Nay con có chút việc muốn thưa hỏi, mong Phật giảng cho!"

Ánh sáng Ưu đàm

*Phật nói với Thầy Xá-lợi-tử rằng:
"Tùy ý hỏi gì tôi sẽ nói cho."*

*Thầy Xá-lợi-tử nói lời kệ tụng
thưa hỏi Thế tôn:*

*"Đại sư thọ ký cho
Phật hạ sanh sau này,
Hiệu Ngài là Từ Thị,
Như các kinh đã dạy,
Xin đáng Nhơn Trung Tôn
Phân biệt lại lời tụng
Về thân thông oai đức,
Chúng con muốn được nghe."*

Đức Phật nhân đây đã cho đại chúng biết thêm một số chi tiết về sự giáng sanh của Bồ-tát Di-lặc như sau: Thuở đó, dưới thời vua Hướng Khư, một vị Chuyển Luân Thánh Vương rất mực nhân từ, cai trị khắp cả bốn châu bằng chánh pháp nên nhân dân đều an lạc, không hề có chiến tranh và khổ nạn. Các quốc độ đều giàu có, không hề có hình phạt hay tai ách. Những người sinh trong nước Ngài đều đã tu hạnh lành từ nhiều kiếp. Quan phụ chánh đại thần của vua là Bà-la-môn Thiện Tịnh, một người đa văn, thông kim bác cổ, tất cả các luận nghị đều nghiên cứu thấu đáo, xứng đáng là một vị quốc sư tài ba xuất chúng. Phu nhân của Ngài là hiền nữ Tịnh Diệu, đạo đức nhân từ, thân tướng đoan nghiêm, ai trông thấy cũng sinh lòng cảm mến, kính trọng.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Di-lặc đang ở cung trời Hỷ Túc, thấy thời cơ đã đến liền nhập thai vào bà Tịnh Diệu. Cũng giống như truyền thuyết về sự ra đời của Đức Phật Thích Ca, phu nhân Tịnh Diệu mang thai Bồ-tát trong mười tháng rồi trong dịp đi dạo vườn Diệu Hoa thì sinh ra Ngài từ hông bên phải. Bồ-tát ra đời với đầy đủ 32 tướng tốt, *"thân sắc vàng chói, tiếng như Đại phạm âm, mắt giống*



lá sen xanh, tứ chi đều viên mãn." Ngày Đức Đại Từ Tôn ra đời, trời rải hoa chào mừng, vua trời Đế Thích đã đến bồng ẵm Ngài, chào đón một vị Đại giác mới ra đời cứu độ chúng sinh trong ba cõi. Rồi rồng thiêng đến phun nước tắm Ngài và chư thiên cảm lòng che cùng đẩy xe Ngài về cung. Tuy nhiên khi lớn khôn, chúng được lẽ *Thành, Trụ, Hoại, Không*, thấy chúng sinh vẫn còn lăn quẩn trong vòng luân hồi sinh tử, Ngài đã phát nguyện đi tu và chứng quả giải thoát dưới gốc cây Long Hoa, một tên gọi khác của cây Bồ-đề, nhưng đặc biệt cây Bồ-đề này có tàn lá sum suê che phủ đến 600 mét. Phật Di-lặc đã thuyết pháp độ chúng dưới gốc cây Long Hoa này trong ba hội: Hội thứ nhất độ được chín mươi sáu ức người thành bậc Thanh Văn, hội thứ hai độ được chín mươi bốn ức người thành Thanh Văn, hội thứ ba độ được chín mươi hai ức người thành Thanh Văn. Đó là thời kỳ người ta gọi là Long Hoa Tam Hội.

Như vậy biểu tượng Long Hoa gắn liền với vị Phật tương lai Di-lặc. Đây là một biểu tượng hoàn toàn Phật giáo được tôn trọng bởi tất cả các tông phái. Ngay tại Việt Nam, Đức Huỳnh Giáo Chủ của Phật giáo Hòa Hảo cũng đã nhiều lần bày tỏ lòng mơ ước của Ngài về Hội Long Hoa trong các kệ giảng của mình. Tại Tây Ninh, thánh địa của Đạo Cao Đài - cũng là một giáo phái Phật giáo - có chợ Long Hoa, như là một nhắc nhở bốn đạo nỗ lực tu hành để hướng về Hội Long Hoa của Phật Di-lặc. Ngoài ra, việc sử dụng danh xưng hay biểu tượng Long Hoa cho những mục tiêu khác là việc làm của những kẻ tà đạo mà người Phật tử cần phải lưu ý, đề phòng. Tuy nhiên ý niệm về Phật Di-lặc, Hội Long Hoa là một ý niệm rất mực hấp dẫn, dễ dàng lôi cuốn quần chúng, thế nên trong lịch sử đã có những nhân vật tự xưng mình là Phật Di-lặc tái sanh, hoặc sử dụng ý niệm Long Hoa cho những mục tiêu chính trị. Nổi tiếng nhất, phải kể đến là:

- Võ Hạo (tức Võ Tắc Thiên) đời Đường. Do sự bất lực của chồng và con, bà là người thực sự cai trị nhà Đường từ năm 665

Ánh sáng Ưu đàm

đến năm 690 và **tự xưng mình là Phật Di-lặc tái sanh**. Năm 690, bà dẹp bỏ luôn nhà Đường, lập ra nhà Hậu Chu (周) rồi lên ngôi xưng hiệu là Thánh Thần Hoàng Đế (聖神皇帝), gọi Lạc Dương là "Thánh Đô" và cai trị Trung Hoa kể từ năm 690 cho đến năm 705.

- Chu Nguyên Chương đời Minh: Năm 1531, Hàn San Đồng thủ lãnh Bạch Liên Giáo cùng với Lưu Phúc Thông, tư lệnh quân nổi dậy, đã phát động một cuộc khởi nghĩa nhằm lật đổ triều đại nhà Nguyên. Hàn San Đồng đã tung ra khẩu hiệu chống Mông Cổ như sau: *"Đế quốc Nguyên Mông đang trên đường hoàn toàn sụp đổ. **Phật Di-lặc đã ra đời** và Minh Vương đã xuất thế."* Ông ta tự xưng mình là Minh Vương và con trai, Hàn Lâm Nhi, là Tiểu Minh Vương. Tuy nhiên sau khi Hàn San Đồng và Lưu Phúc Thông qua đời, Chu Nguyên Chương, một tăng sĩ tu xuất đã thực sự nắm trọn binh quyền. Ông ta cho người ám sát Hàn Lâm Nhi và đưa cuộc khởi nghĩa đến thành công, lập ra triều đại nhà Minh.

- Gần đây nhất (1955) là L. Ron Hubbard, giáo chủ giáo phái Scientology (Mỹ), cũng tự xưng mình là "Metteya" (Maitreya), vì theo ông, căn cứ vào những tài liệu Phạn ngữ, ông ta có những đặc tính hoàn toàn giống với đặc tính của vị Phật tương lai Di-lặc.

Trong thời đại ngày nay, ý niệm về Phật Di-lặc đã trở thành một ý niệm phổ quát trên toàn thế giới. Nhiều tổ chức xã hội, giáo dục ngoài Phật giáo cũng đã dùng danh xưng Di-lặc đặt tên cho tổ chức mình.

Phật Di-lặc và Cung Trời Đâu Suất.

Dưới thời Đức Phật Thích Ca còn tại thế, việc Ngài thọ ký cho Bồ-tát A-dật-đa (Di-lặc) trở thành vị Phật kế tục Ngài trong tương lai có thể đã gây ra một số hoài nghi thắc mắc trong hàng thánh chúng, những cao đồ của Đức Phật vì A-dật-đa là một nhân vật không tên tuổi, ít ai biết đến. Trong Kinh "Phật Thuyết Quán Di-lặc Bồ-tát Thượng Sinh Đâu-suất Thiên", Ngài Ưu Ba Ly đã đại diện

thánh chúng nêu thắc mắc này với Phật Thích Ca, "Kính bạch Thế tôn, xưa kia Thế tôn nói trong kinh luật rằng A-dật-đa sẽ được thành Phật ở đời sau này. Nay con thấy rằng ông A-dật-đa còn đầy đủ tám thân phàm phu và chưa dứt hết được các lậu hoặc. Khi Di-lặc mất, sẽ sinh nơi nào? Bản thân Di-lặc, con người hiện nay, tuy là xuất gia, không tu thiền định, không dứt phiền não. Thế tôn thụ ký cho ông Di-lặc, con không dám nghi. Nhưng con muốn biết, khi ông mất rồi, sinh vào nước nào?" Phật dạy rằng, Đức Di-lặc sẽ sinh vào cõi trời Đâu-suất (Phạn ngữ là Tusita), và sẽ dạy pháp **Duy thức** nơi đây cho đến khi thời cơ tới, sẽ lại sinh vào một gia đình Bà-la-môn ở nước Ba La Nại, thương xót chúng sinh khổ não nên xin cha mẹ cho đi tu, đến ngồi thiền định và thành Phật dưới gốc cây Long Hoa.

Cung trời Đâu-suất là tầng trời thứ 33 theo truyền thuyết Phật giáo. Người ta có thể đến đó bằng năng lực thiền định. Một nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo, Bồ-tát Thế Thân, vị tổ của Duy thức học, đã nhiều lần nhập định đến cung trời Đâu-suất để nghe Bồ-tát Di-lặc giảng kinh. Với trí nhớ tốt, Ngài đã ghi lại được những lời giảng này và để lại những bộ kinh được khẳng định là do chính Bồ-tát Di-lặc thuyết giảng. Gần đây nhất, người đã có cơ duyên đến thăm viếng cung trời Đâu-suất là Lão Hòa thượng Hư Vân. Tuy nhiên chính trong thời điểm này, Ngài đã nhập vào đại định đến thăm viếng cung trời Đâu-suất và gặp gỡ Bồ-tát Di-lặc. Câu chuyện này đã được Ngài ghi lại trong tự truyện như sau:

"Thầy vừa mộng thấy mình đến nội viện cung trời Đâu-suất. Nơi đó, thật rất trang nghiêm kỳ diệu, trên thế gian này không có nơi nào giống như thế. Thầy thấy Bồ-tát Di-lặc đang ngồi trên tòa cao thuyết pháp. Trong chúng hội có vài mươi vị, đều là pháp hữu thuở xưa của Thầy như hòa thượng Chí Thiện chùa Hải Hội ở Giang Tây, pháp sư Dung Cảnh ở núi Thiên Thai, ngài Hằng Chí ở Kỳ Sơn, hòa thượng Bảo Ngộ ở cung Bá Tuế, hòa thượng Thánh Tâm ở núi Bảo Hoa, luật sư Độc Thế, hòa thượng Quán Tâm ở Kim Sơn, tôn

Ánh sáng Ưu đàm

giả Tử Bách v.v... Thầy cung kính chấp tay chào và được chư vị chỉ tay ra hiệu bảo ngồi bên phía Đông, nơi có một chỗ trống. Tôn giả A-nan làm Duy Na, bèn đến ngồi kế cận thầy. Đại chúng cùng nghe Bồ-tát Di-lặc thuyết 'Duy thức Định'. Đang giảng, đột nhiên Ngài Di-lặc dừng lại, chỉ tay về hướng Thầy và nói: "Con hãy trở về đi!"

Thầy đáp: "Đệ tử nghiệp chướng nặng nề. Không dám trở về."

Ngài Di-lặc bảo: "Nghiệp duyên của con chưa dứt. Hãy đi về, rồi sau này trở lại."

Kể đến, Ngài Di-lặc nói bài kệ:

"Thức cùng tri khác ra sao?

Sóng cùng nước đồng nhau

Chớ phân biệt bình bôn

Chất vàng không phân chia

Lượng tánh ba nhân ba

Một sợi gai nhỏ, một sừng ốc tí ti

Nghi thành ảnh tượng

Tánh bệnh hết khi tư hoặc dứt,

Như thân phàm phu trong nhà ảo mộng

Huyễn không chấp trước

Biết huyễn liền rời xa

Rời huyễn tức giác

Đại giác viên minh

Kính soi muôn vật

Phàm Thánh không hai

An nghiệp lành xấu

Bì nguyện độ sanh

Làm trong cảnh mộng

Đương đầu nghiệp lực trong bao kiếp

Nên tỉnh giác việc xảy ra

Thuyền từ bơi trong bể khổ

Chớ sanh tâm thối thất

Sen nở từ bùn lầy

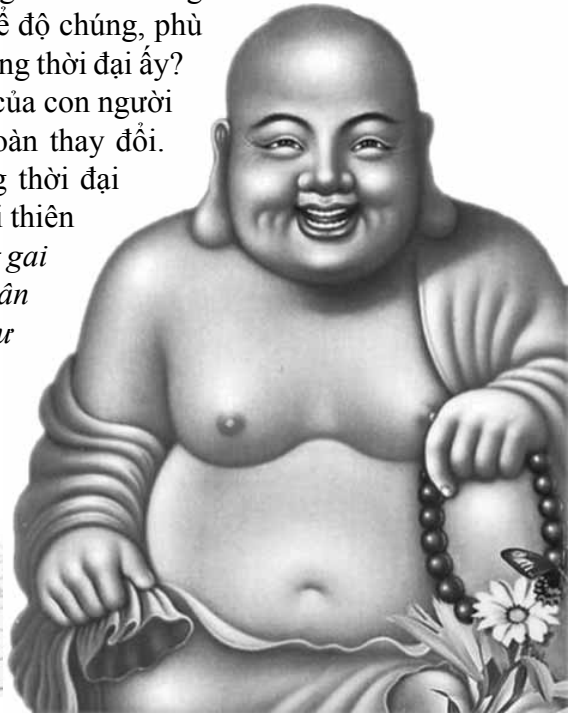
Có Phật đà ngồi trong đó ...

Còn rất nhiều câu kệ, nhưng thầy quên rồi. Ngài còn dặn bảo thầy nhiều điều mà nay không tiện nói ra." (Trích "Đường Mây Trên Đất Hoa, Nguyên Phong dịch, tr. 136-138).

Di Lặc, Vị Phật Tương Lai

Mỗi một vị Phật có mặt trên thế gian này đều là một đại sự nhân duyên. Đó là cả một sự chuẩn bị lâu dài để khi cơ duyên đến là ta có một vị Phật ra đời, phù hợp với nhân sinh và thời đại, trong tinh thần khế thời và khế cơ của Phật giáo. Thời đại và môi trường mà Đức Phật Di-lặc ra đời, hành hoạt chắc chắn là khác xa với thời đại chúng ta. Những khác biệt đó đều đã được mô tả rõ trong kinh sách, đặc biệt là Kinh "Phật Thuyết Kinh Di-lặc Hạ Sanh Thành Phật". Có hai điểm mà chúng ta không thể không quan tâm, đó là môi trường, thời đại và con người của thời đại Di-lặc, và thứ hai, vị Phật tương lai của chúng ta sẽ thuyết giảng giáo pháp nào để độ chúng, phù hợp với căn cơ của con người trong thời đại ấy?

Trước tiên, môi trường sống của con người trong thời đại Di-lặc đã hoàn toàn thay đổi. Cõi ta bà đầy hệ lụy của những thời đại xa xưa nay đã biến thành một cõi thiên đàng hạ giới, với *"Địa cầu không gai góc, mọc những cỏ xanh mềm, chân người giẫm lên trên, giống như bông vải mịn."* Đâu đâu cũng có cây lành trái ngọt, lương thực và y phục đều thừa mứa, không ai còn phải quan tâm đến chuyện



Ánh sáng Ưu đàm

đổi rách nữa. Tuổi thọ trung bình của con người trong thời đại này là tám muôn tuổi. Con gái năm trăm tuổi mới thành lập gia đình. Tất cả mọi người đều có thân tướng đoan nghiêm, đặc biệt là họ *"không có các bệnh tật, lia khổ thường an vui."*

Với tuổi thọ như thế, nhiều người sẽ cho rằng kinh sách đã đưa ra những chuyện hoang đường, không thể nào có được. Tuy nhiên dưới mắt nhìn khoa học, đây là chuyện rất mực bình thường. Như ta biết, với sự tiến bộ của Y khoa, con người của thời đại này đã có thể sống trên trăm tuổi. Song song với lãnh vực Y khoa, bộ môn Sinh học nay cũng đã đạt được những tiến bộ đáng kể qua các lãnh vực nghiên cứu về tế bào mầm, kỹ thuật nhân giống... Hãy tưởng tượng hàng ngàn năm sau, các bộ môn Y khoa và Sinh học sẽ còn tiến bộ đến mức nào! Các tế bào lão hóa chắc chắn sẽ được loại bỏ, các bộ phận trong cơ thể con người sẽ được thay thế, trẻ trung hóa,... thế thì con người của thời đại này muốn sống bao lâu mà chẳng được? Chuyện cãi lão hoàn đồng, đi tìm thuốc trường sinh bất tử sẽ không còn là giấc mơ của bạo chúa Tần Thủy Hoàng!

Tuy nhiên sẽ vẫn còn có người thắc mắc: Nếu tuổi thọ con người kéo dài thì địa cầu đâu còn đủ chỗ để chứa đựng một số lượng người đông đảo như thế? Nạn nhân mãn chắc chắn sẽ xảy ra! Xin đừng lo! Kinh "Phật Thuyết Kinh Di-lặc Hạ Sanh Thành Phật" đã giải quyết vấn nạn này: "Bấy giờ nước đại dương sẽ thu hẹp dần khoảng ba ngàn hai trăm du thiện na,⁽¹⁾ và địa cầu sẽ mở rộng ra cả vạn du thiện na," đủ chỗ để cho con người sinh sống. Điều này cũng không hề là chuyện hoang đường mà hoàn toàn phù hợp với vấn nạn đương đại. Các nhà khoa học về môi trường đã cảnh báo rằng quả địa cầu đang bị hâm nóng dần (global warming), và như vậy tiến độ bốc hơi nước chắc chắn sẽ dần dần gia tăng. Đến thời đại Di-lặc, đại dương sẽ thu hẹp dần là do hậu quả của vấn nạn này.

(1) **Du Thiện Na** (Yojana), cũng đọc là: do tuần, do diên, du xà na. Đơn vị đo đường của Ấn Độ thời xưa. Một du thiện na bằng 16 dặm (lý) bên Tàu, tương đương với 32 miles (1 lý tương đương với 2 miles) theo hệ thống đo lường ngày nay.

Trên đây, chúng ta đã có một cái nhìn phớt qua về môi trường và con người của thời đại Di-lặc. Một khi trái đất đã biến thành cõi thiên đàng hạ giới và con người *"không có các bệnh tật, là khổ thường an vui,"* chúng ta sẽ thắc mắc, không biết Đức Phật Di-lặc sẽ dùng pháp môn gì để độ chúng trong thời đại này? Trong Kinh "Phật Thuyết Quán Di-lặc Bồ-tát Thượng Sinh Đâu-suất Thiên", Đức Phật Thích Ca đã hé mở cho chúng ta biết rằng Bồ-tát Di-lặc hiện đang ở cung trời Đâu-suất và đang giảng dạy pháp môn Duy thức. Điều này cho phép chúng ta suy đoán rằng, trong tương lai Đức Phật Di-lặc chắc chắn cũng sẽ dùng pháp môn Duy thức để độ chúng.

Duy thức là khoa học về Tâm, mà *"Tâm dẫn đầu các pháp"*, thế nên không có một pháp môn nào thích hợp hơn cho thời đại Di-lặc bằng Duy thức. Bởi vì một điều rất phù hợp với luận lý là, sự tiến bộ của khoa học luôn luôn đi song song với sự tiến bộ về mặt tâm linh. Khoa học ngày nay đang bước vào ngưỡng cửa nghiên cứu về Tâm, đến thời đại Di-lặc chắc chắn sẽ đạt được những thành tựu cụ thể và con người của thời đại này chắc chắn cũng sẽ đạt được những tiến bộ nhất định về mặt tâm linh. Tâm quan trọng như thế, thế nên Kinh nói, *"Tam giới duy tâm"* - ba cõi duy chỉ là một tâm. Mở được cánh cửa vào Tâm tức là mở được cánh cửa vào vạn pháp, đạt đến chứng ngộ, giải thoát một cách nhanh chóng. Đức Phật Di-lặc sẽ giúp con người của thời đại này tháo gỡ những vướng mắc cuối cùng về Tâm để đạt đến chân lý. Những lời thuyết giảng của Ngài sẽ là sấm sét làm nổ bùng trí tuệ của những ai đang mấp mé bên bờ giác ngộ, đưa họ nhập quả vị Thanh văn. Thế nên trong suốt cả ba kỳ của Pháp hội Long Hoa, những người được Ngài độ thoát đều nhập quả vị Thanh văn một cách nhanh chóng. Đó là chức năng của vị Phật tương lai Di-lặc.

Nam Mô Long Hoa Giáo Chủ Đương Lai Hạ Sanh Di-lặc Tôn Phật.

Tâm Hà Lê Công Đa

Tập San Hoàng Pháp - 19



LÒNG TỪ BỊ HÓA ĐỘ

CỦA ĐỨC PHẬT ĐỐI VỚI CÁC VỊ BÀ-LA-MÔN NGOẠI ĐẠO

Vào thời đức Phật còn tại thế, trong suốt bốn mươi lăm năm hoằng pháp, Ngài đã hóa độ hàng trăm ngàn người xuất gia lẫn tại gia. Đệ tử của đức Phật gồm đủ thành phần từ các vị Bà-la-môn (Brahmins), vua chúa đến thứ dân, giàu sang phú quý đến hạng cùng đinh nghèo khổ. Ngay cả hạng gái điếm lẳng lơ, những tên cướp giết người không góm tay cũng đều được đức Phật cứu độ nếu họ có duyên với Ngài. Nói tóm lại, lòng từ bi của đức Thế tôn bao trùm khắp mọi chúng sanh,

không phân biệt giai cấp, giàu nghèo hay chức vị.

Trong bài viết này, tôi xin ghi lại dưới đây, qua các kinh điển Phật giáo, một số trong nhiều vị Bà-la-môn theo ngoại đạo nổi danh được đức Phật hóa độ trong cuộc đời hoằng pháp lợi sanh của Ngài. Những vị đó là đạo sĩ Sonadanda, Kutadanta, Pokkharasati, Sela và Sundarika Bharadvaja v.v...

1. Đạo sĩ SONADANDA

Anga (nay là thị trấn

Bhagalpur, thuộc tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ), là một trong những vương quốc lớn vào thời đức Phật còn tại thế. Anga thời xưa, ngoài kinh đô đóng tại Campa (gần Bhagalpur ngày nay) còn có các thành phố quan trọng khác là Bhaddiya và Assapura. Đây là những nơi đức Phật thường đến thuyết pháp cho dân chúng. Anga lúc ấy được đặt dưới sự bảo vệ của vua Tần Bà Sa La (Bimbisara), trị vì vương quốc Ma Kiệt Đà - Magadha (nay gồm quận Patna và Gaya, tiểu bang Bihar, Ấn độ). Bảy giờ cả hai quốc gia chung sống hòa hợp đoàn kết như cùng một dân tộc.

Một hôm, đức Phật đến kinh thành Anga hoằng pháp và Ngài ở lại trên bờ hồ Gaggara (gần thành phố Campa). Hay tin, dân chúng lũ lượt kéo đến đánh lễ và nghe Ngài thuyết pháp. Lúc ấy, có vị Bà-la-môn tên Sonadanda rất giàu có và thông bác kinh điển Phệ-đà (Veda) của Ấn độ giáo cũng muốn đến yết kiến đức Phật; nhưng các đệ tử của

Sonadanda bảo rằng với kiến thức uyên bác của ông, đức Phật chẳng có gì đáng cho ông đến gặp. Tuy nhiên, Sonadanda vẫn không nghe lời khuyên của các đệ tử mình, và ông đã đến tìm gặp đức Phật. Sonadanda được đức Thế tôn giảng cho nghe kinh Sonadanda (*thuộc Trường Bộ Kinh - Digha Nikàya*). Đại ý Ngài dạy rằng không phải do sự sanh trưởng con người trở thành hạng cùng đinh thấp hèn nhất hay giai cấp Bà-la-môn cao quý nhất, mà quan trọng là ở hành động đạo đức, xấu hoặc tốt của con người quyết định cho thấy họ là thành phần giai cấp hạ tiện hay cao quý.

Nghe xong, đạo sĩ Sonadanda lòng rất hoan hỷ, phát tâm cầu xin đức Phật cho phép được quy y Tam Bảo và hôm sau, ông đã cung thỉnh đức Phật và các đệ tử của Ngài về nhà thọ trai.

2. Đạo Sĩ KUTADANTA

Thời Phật còn tại thế, Kutadanta là một vị Bà-la-môn thông

Ánh sáng Ưu đàm

bác kinh điển Phệ-đà, có rất nhiều đệ tử và tín đồ. Ông được vua Tần Bà Sa La (Bimbisara) sùng kính và nhà vua đã hiến cúng cho ông ngôi làng Khanumata trong nước

Ma Kiệt Đà.

Ngày nọ, đức Phật đến hóa duyên tại làng này. Lúc ấy, Kutadanta đang chuẩn bị giết các thú vật gồm một số lớn bò đực, bò cái, cừu con và dê để tế thần. Khi hay tin đức Phật đến ở tại vườn xoài trong làng mình, Kutadanta muốn đến yết kiến để thỉnh vấn Ngài về phương thức tế lễ thế nào cho có nhiều kết quả.

Các đệ tử của Kutadanta

cố gắng khuyên ông đừng đi, nhưng ông đã nói cho họ biết đức Phật là một đấng Giác ngộ vĩ đại, và sau cùng ông đã thuyết phục được họ cùng đi đến viếng

thăm Ngài. Đức Phật giảng cho Kutadanta và các đồ đệ tử của ông nghe kinh Kutadanta (thuộc Trường Bộ Kinh) nhằm giải thích cho Kutadanta hiểu rõ lợi ích của đời sống tu hành, không giết hại sinh vật và sau đó, Ngài hướng dẫn ông ta đi sâu vào giáo lý Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo v.v...

Kết thúc bài pháp, Kutadanta liền chứng quả Tu-đà-hoàn, quả đầu tiên trong



bốn quả Thánh. Đạo sĩ Kutadanta cũng từ bỏ ý định giết các sinh vật để tế lễ và ngày hôm sau ông đã cung thỉnh đức Phật cùng chư Tỳ kheo về nhà để cúng dường trai Tăng.

3. Đạo sĩ POKKHARASATI

Ukkattha thời đức Phật, là một thành phố thuộc vương quốc Kiều Tát La – Kosala (nay thuộc quận Gorakhpur, tiểu bang Uttar Pradesh, miền đông bắc Ấn). Thị trấn Ukkattha được nối liền với Satavya, một thành phố khác trong nước Kiều Tát La thẳng đến thành Tỳ Xá Ly- Vesali, thủ đô của xứ Vajji (nay là làng Basarh, quận Muzaffarpur, tiểu bang Bihar). Đức Phật thường đi hoằng pháp ngang qua con đường này. Pokkharasati cũng là một tu sĩ thông bác kinh điển Bà-la-môn giáo nên được vua Ba Tư Nặc (Pasenadi) nước Kiều Tát La hiến tặng cho thành phố Ukkattha nói trên. Ông ta rất đẹp trai và trông giống như một đóa hoa sen màu trắng.

Một hôm, trên đường du hóa đức Phật ghé vào ở khu rừng gần thành phố Ukkattha, đạo sĩ Pokkharasati nghe tin liền yêu cầu vị đệ tử của ông là Ambattha đến gặp đức Phật để xem Ngài thực sự có đủ ba mươi hai tướng tốt của một bậc Giác ngộ tuyệt luân như mọi người khắp nơi tán thán hay không. Ambattha đã đến yết kiến đức Phật và tỏ thái độ trịch thượng, tự cao tự đại. Nhưng đức Phật vẫn trầm tĩnh hoan hỷ thuyết giảng cho ông nghe kinh Ambattha (thuộc Trường Bộ Kinh).

Sau đó, Ambattha trở về kể lại cho Pokkharasati nghe rõ đầu đuôi câu chuyện gặp gỡ cũng như thái độ cư xử không đẹp của mình đối với đức Phật; tuy nhiên ông xác nhận rằng đức Phật quả đúng có những tướng tốt của một bậc siêu phàm. Nghe xong, Pokkharasati bực mình và tức giận về thái độ bất kính của Ambattha đối với đức Phật. Ông liền trách mắng người đệ tử vô kỷ luật và đã

Ánh sáng Ưu đàm

đích thân đến xin lỗi đức Thế tôn về thái độ vô lễ của Ambattha đối với Ngài trước đây. Rồi đạo sĩ Pokkharasati cung thỉnh đức Phật về nhà cúng dường trai Tăng. Sau khi thọ trai, đức Phật đã thuyết giảng cho ông ta và các môn đồ của ông nghe kinh Pokkharasati. Nghe xong, ông liền chứng đắc quả Tu-đà-hoàn và trở thành đệ tử của đức Phật. Tất cả môn đồ của Pokkharasati, ngoại trừ Ambattha, đều phát tâm quy y Tam Bảo.

4. Đạo sĩ SELA

Anguttarapa, thời đức Phật tại thế là một phần của vương quốc Anga (nay là quận Bhagalpur, phía đông tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ) có kinh đô đóng tại thị trấn Apana. Một hôm đức Phật đến trú tại rừng trên bờ sông Mahi trong thành phố Apana. Sela, một đạo sĩ thông bác kinh điển Phệ-đà (Veda), có nhiều bạn hữu và tín đồ, cũng cư ngụ ở thị trấn này.

Ngày kia, Sela đến thăm

Keniya, một đạo sĩ Bà-la-môn giàu có, chung sống với gia đình tại một ngôi tịnh thất khang trang rộng rãi. Sela ngạc nhiên thấy Keniya và bạn bè đang sửa soạn tổ chức nấu tiệc linh đình, liền hỏi thăm thì được Keniya cho biết rằng ngày mai ông sẽ mời đức Phật và chư Tỷ kheo về nhà để cúng dường trai Tăng. Khi Sela vừa nghe đến danh từ “Phật”, ông ta liền phát tâm kính phục và muốn đi ngay đến để gặp Ngài. Sau khi yết kiến đức Phật, nghe Ngài thuyết giảng kinh Sela, ông ta và các đệ tử đã xin theo Phật xuất gia làm Tỷ kheo. Trải qua một thời gian tinh tấn tu hành, sa môn Sela đã chứng đắc quả A-la-hán.

5. Đạo Sĩ SUNDARIKA BHARADVAJA

Thời đức Phật tại thế, có một đạo sĩ Bà-la-môn tên Sundarika Bharadvaja thường ra tắm ở sông Sundarika, một con sông thiêng liêng chảy ngang qua vương quốc Kiền Tát La (Kosala), vì ông tin rằng nước

sông ấy có thể rửa sạch hết mọi tội lỗi của con người.

Một hôm, trên đường du hóa đức Phật ghé lại ở trên bờ sông này, gặp lúc đạo sĩ Sundarika Bharadvaja đang làm lễ cúng thần lửa. Khi buổi lễ kết thúc, vị Bà-la-môn nhìn xung quanh mong tìm xem thử có ai ở gần đó xứng đáng được thừa hưởng các lễ vật còn lại sau khi cúng xong hay không. Bấy giờ ông ta thấy đức Phật, trên đầu Ngài được phủ khăn che kín, đang ngồi dưới một gốc cây. Khi nghe bước chân của vị Bà-la-môn đến gần đức Phật liền tháo lấy khăn trên đầu xuống. Thấy đức Phật, Sundarika Bharadvaja hỏi Ngài là ai, thuộc giai cấp nào? Đức Thế tôn liền giảng cho ông ta nghe kinh Sundarika Bharadvaja được ghi chép trong Kinh Tập (Sutta Nipata) thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikàya*).

Nội dung của kinh này đức Phật chỉ dạy cho vị Bà-la-môn trên thấy rằng không phải giai cấp mà là đạo đức tu hành, sự

ng nghiêm trì giới luật và biết kiềm chế ái dục của con người mới thực sự quan trọng. Nghe xong, Sundarika Bharadvaja liền xin đức Phật xuất gia làm Tỷ kheo và sau một thời gian tinh tấn tu hành, ông ta đã giác ngộ, chứng đắc Niết-bàn.

Tài liệu tham khảo:

1. Digha Nikàya - Trường Bộ Kinh (*Dialogues of the Buddha*), Vol.I, translated from Pali into English by Dr.T.W.Rhys Davids, The Pali Text Society, London, Reprinted 1977.

2. Sutta Nipata - Kinh Tập (*Woven Cadences of Early Buddhists*), translated from Pali into English by E.N Hare, Sacred Books of the Buddhists, London 1945.

3. Historical Geography of Ancient India (Lịch Sử Địa Danh Thời Cổ Ấn Độ) by Dr.B.C. Law, Delhi (India), 1984.

H.T. Thích Trí Chơn
(Hoa Kỳ)

Con đường thiền tuệ

Thích Thái Hòa

Thiền định Phật giáo không phải để giúp bạn thư giãn, mà giúp bạn nhiếp phục và chuyển hóa những vọng tưởng nơi tâm bạn.

Và thiền tuệ trong Phật giáo giúp bạn thấy rõ những vọng tưởng nơi tâm bạn do đâu mà có, và giúp bạn quét sạch những vọng tưởng ấy đối với sắc, qua sự quán chiếu các bộ phận cá biệt và liên kết của thân thể; qua các động tác thở vào, thở ra, co duỗi, đi đứng nằm ngồi của thân, hay quán chiếu để thấy rõ sự hủy hoại, sinh thối sắc thân của một người nơi nghĩa địa sau khi chết.

Với thiền tuệ như vậy, bạn sẽ thấy rõ, sắc thân này tồn tại trong liên kết của các duyên, nên nó trôi chảy biến diệt liên tục, hư ngụy, không thực, không có gì bền chắc, nó không phải là ta, không phải là của ta. Với sự quán chiếu ấy, khiến cho mọi vọng tưởng của bạn đối với một “cái ta” ở nơi sắc thân đều được ngưng chỉ và tan biến. Mọi hạt giống tham dục của bạn đối với sắc thân được nhiếp phục và chuyển hóa. Mọi vọng tưởng và tà kiến đối với thân thể hoàn toàn chấm dứt. Các minh và các trí sẽ sinh ra ở nơi tâm bạn và chúng sẽ chiếu sáng trong đời sống của bạn.



Với thiền tuệ, bạn sẽ thấy rõ các cảm thọ khổ vui, hay không khổ không vui, do các quan năng của bạn, khi tiếp xúc với các đối tượng tương ứng mà sinh khởi, đều là do duyên khởi, vô thường và hoàn toàn không có tự tánh.

Với sự quán chiếu ấy, bạn sẽ thấy rõ vui không phải là bạn, buồn không phải là bạn, không vui không buồn, cũng không phải là bạn.

Vui liên hệ đến tâm tham là cái vui nguy hiểm. Người thực tập thiền tuệ, cần phải thấy rõ nguy hiểm tham để vượt qua nó. Buồn liên hệ đến tâm tham là nỗi buồn nguy hiểm. Người thực tập thiền tuệ, cần phải thấy rõ nguy hiểm của tham để vượt qua nó.

Vui liên hệ đến tâm sân là cái vui nguy hiểm. Người thực tập thiền tuệ, cần phải thấy rõ nguy hiểm của sân để vượt qua nó. Buồn liên hệ đến tâm sân là cái buồn nguy hiểm. Người

thực tập thiền tuệ, cần phải thấy rõ nguy hiểm của sân để vượt qua nó.

Vui liên hệ đến tâm si là cái vui nguy hiểm. Người thực tập thiền tuệ, cần phải thấy rõ nguy hiểm của sân để vượt qua nó.

Không vui không buồn liên hệ đến tâm si hay thất niệm, vô tri là nguy hiểm. Người thực tập thiền tuệ, cần phải thấy rõ nguy hiểm của si, của thất niệm hay của vô tri để vượt qua nó.

Những vị tu tập thiền tuệ, luôn luôn quán sát các cảm thọ sinh khởi do xúc, được tác động từ những căn bản phiền não mà sinh khởi, chúng đều dẫn đến những con đường nguy hiểm, đầy gai góc, đầy hầm hố và bùn lầy, nên vị tu tập có giới để phòng hộ các căn, khi các căn tiếp xúc với các đối tượng, cần có thiền định để nhiếp phục các căn bản phiền não và thực tập thiền tuệ để luôn luôn giác sát sự có mặt của các căn bản phiền não ấy nơi tâm, hay nơi các cảm thọ, nhằm vượt qua. Các cảm thọ khổ ưu có mặt là do các căn

Ánh sáng Ưu đàm

bản phiền não tác động qua tác ý, khiến các nghiệp bất thiện sinh khởi và dẫn đến thành tựu các kết quả khổ ưu.

Với thiên tuệ, bạn sẽ thấy rõ những chủng tử xấu và tốt đang vận hành ở nơi tâm bạn. Những chủng tử tốt, bạn phải biết nó là tốt và nỗ lực làm cho những chủng tử tốt đó luôn luôn có mặt không những chỉ ở nơi mặt ý thức của bạn, mà còn ở mặt tác ý, và khiến chúng biểu hiện cụ thể qua những hoạt động thân và ngữ của bạn. Những hành động tốt đẹp ấy là bạn và bạn luôn luôn có mặt ở trong những hành động tốt đẹp ấy. Cái đẹp là bạn. Bạn không cần đi tìm kiếm bất cứ một cái đẹp nào khác nữa. Giải thoát là tâm ly tham và tâm xa lìa các căn bản phiền não. Ngoài tâm ly tham và tâm xả ly các căn bản phiền não, không có bất cứ trú xứ giải thoát nào khác để cho bạn kiếm tìm. Giải thoát chính ở nơi tâm ly tham và tâm xả ly các căn bản phiền não của bạn.

Và với những chủng tử xấu, bạn sẽ thấy rõ và biết rõ nó là xấu, bạn không làm cho nó có mặt ở nơi ý thức và không tác ý theo nó. Không những vậy, bạn còn phải biết cách không đưa những thực phẩm từ bên ngoài vào thích ứng với những chủng tử xấu vận hành ở nơi tâm của bạn, khiến cho khả năng hoạt động của những chủng tử xấu ấy, càng lúc càng yếu dần và dẫn đến tê liệt. Chúng tê liệt, vì chúng hoàn toàn bị cô lập bởi những nguồn cung cấp thực phẩm và bị trở ngại bởi môi trường hoạt động, khiến cho tự thân nó hủy diệt, mà bạn không cần dụng tâm diệt nó.

Mỗi khi những chủng tử xấu nơi tâm bạn đã tự chúng hủy diệt, thì chính sự diệt tận ấy lại sinh khởi cho bạn niềm vui một cách chân thực. Niềm vui chân thực ấy là niềm vui do tu tập thiên tuệ đem lại.

Với thiên tuệ, bạn có thể thấy rõ các quan năng nhận thức của bạn, chúng hiện hữu trong

sự liên đới và tương tác. Mỗi quan năng tự thân không thể hiện hữu. Chúng hiện hữu trong sự tương quan giữa cái này và cái kia, giữa tâm và vật hay danh và sắc. Vì vậy, tự thể của chúng là rỗng lặng, không có tự ngã, chúng luôn luôn biến diệt vô thường. Chúng vô thường, nhưng không phải đoạn diệt và chúng hiện hữu, nhưng không phải thường còn.

Với sự quán chiếu ấy, bạn có thể nhiếp phục và chuyển hóa được các căn bản phiền não và các loại tà kiến thuộc về thân cũng như thuộc về đức tin. Và đồng thời bạn có khả năng vượt qua hai loại cực đoan. Một là sống đời ép xác khổ hạnh và hai là sống buông tâm, phóng túng chạy theo các dục. Không những bạn vượt qua hai cực đoan ấy, mà còn đi đúng với trung đạo, làm sinh khởi tám yếu tố thánh đạo: như chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định, nhận thức và chứng đắc Niết-bàn, có

khả năng siêu xuất sinh tử ngay nơi thân tâm này.

Với thiên tuệ, bạn có thể thấy rõ các đối tượng của các quan năng nhận thức như: hình sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị, xúc chạm và ảnh tượng, chúng không bao giờ hiện hữu đơn thuần, mà hiện hữu trong sự quan hệ tương tác giữa cái này và cái kia, giữa cái kia và cái này. Vì vậy, tự thể của chúng đều là rỗng lặng, không có tự ngã. Chúng hiện hữu trong sự tương quan vô thường, biến diệt. Chúng vô thường, biến diệt, nhưng không hề biến mất và những đối tượng đang hiện hữu trước mắt bạn, nhưng không phải thường còn.

Với sự quán chiếu ấy, bạn có thể nhiếp phục được các phiền não tham, sân, si hay các loại tà kiến, chấp ngã đối với ngoại cảnh. Bạn có khả năng vượt qua được cả hai nhận thức và hai hành xử đối lập có và không, tâm và vật. Đồng thời bạn có khả năng tự tại đối với có và

Ánh sáng Ưu đàm

không, tâm và vật, thành tựu trí tuệ minh triết ngay ở nơi thân tâm này.

Với thiền tuệ, bạn có thể thấy rõ tham dục, sân nhuế, hôn trầm, trạo cử và nghi ngờ là những che khuất và chướng ngại đối tâm giải thoát hay đối với lộ trình của tâm đi tới thánh đạo vô lậu.

Đối với các chướng ngại này, khi quán chiếu bạn chỉ đưa ý thức của bạn hướng tới một trong những đối tượng ấy, rồi bám sát và theo dõi sự có mặt của chúng, và rồi lại theo dõi quá trình sinh diệt của chúng, để biết rõ chúng đang sinh hay đang diệt, hay đã diệt mà đang sinh hoặc đã sinh mà đang diệt, nghĩa là chúng đang ở tình trạng nào, thì phải bám sát và biết rõ chúng đang ở trong tình trạng ấy, một cách chính xác không lầm lẫn.

Thực tập thiền tuệ, đối với năm sự chướng ngại với tâm như tham, sân, hôn trầm, trạo

cử và nghi ngờ, bạn không cần nỗ lực tận diệt nó hay chạy đuổi theo nó. Nỗ lực tận diệt nó, tâm bạn sẽ rơi vào trạng thái của một cực đoan, và chạy đuổi theo nó, tâm của bạn cũng sẽ rơi vào trạng thái của một cực đoan khác.

Nói khác, đối lập với các phiền não hay chạy theo các phiền não đều không phải là pháp hành thiền tuệ. Tại sao?



Vì nó đi chệnh hướng của trung đạo. Trung đạo của thiền tuệ là quán sát để thấy rõ quá trình sinh khởi và ẩn diệt của các phiền não, nhưng không đối lập, không đi theo mà chỉ vượt qua. Đi theo các căn bản phiền não sẽ bị chúng nhận chìm trong các cảm thọ khổ ưu và đối lập sẽ bị chúng gặm nhấm và bào mòn hết thấy các thiện căn và lạc thọ.



Với thiền tập như vậy, các đối tượng chương ngại ấy từ từ sẽ bị nhiếp phục, chuyển hóa và tan biến, tâm minh triết và tâm giải thoát sẽ được sinh khởi, khiến cho trong đời sống của bạn, từ những động tác đi đứng nằm ngồi, làm việc, cho đến mọi ứng xử hằng ngày, đều được tỏa sáng bởi tâm minh triết ấy.

Với thiền tuệ, bạn có thể thấy rõ, trong quá trình thiền tập, các chương ngại đối với thánh đạo nơi tâm của bạn đã vượt qua và các chi phần giác của trợ đạo, như là niệm giác, trạch pháp giác, khinh an giác, hỷ giác..., bắt đầu sinh khởi và có mặt nơi tâm bạn.

Bây giờ, bạn cũng phải theo dõi và bám sát để thấy thật rõ ràng và chính xác là chúng đang có mặt nơi tâm, qua các trạng thái sinh và diệt hay đã sinh, đang tồn tại kéo dài và phát triển từ một điểm nơi tâm, đến toàn thể. Hoặc nó đang có mặt từ một điểm trên thân rồi ẩn diệt hay từ một điểm trên thân, rồi

Ánh sáng Ưu đàm

phát triển đến toàn thân. Tất cả những trạng thái sinh khởi, ẩn diệt, tồn tại, phát triển diễn biến của chúng như thế nào, thì bạn cũng phải biết rõ chúng đúng như thế ấy, một cách chính xác, không có lầm lẫn.

Thực tập thiền tuệ giúp cho bạn thấy rõ các pháp thuộc thân liên hệ và sinh khởi từ ái dục đều là bất tịnh, khiến cho tâm tham dục tự diệt. Khi tâm tham dục tự diệt, các bất tịnh nơi thân liên hệ đến tham dục cũng đều diệt theo. Thân thanh tịnh từ nơi tâm ly dục sinh khởi. Thân ấy gọi là tịnh thân.

Thực tập thiền tuệ giúp cho bạn thấy rõ các cảm thọ, liên hệ đến tham dục đều là khổ, khiến cho tâm tham dục tự diệt. Khi tâm tham dục tự diệt, các khổ do liên hệ đến tâm tham dục đều diệt theo. Niềm vui thanh tịnh từ nơi tâm ly dục sinh khởi. Niềm vui ấy gọi là tịnh lạc.

Thực tập thiền tuệ, giúp cho bạn thấy rõ các chủng tử đang

vận hành nơi tâm đều là vô thường, khiến cho các tà kiến, tà trí và tà tuệ tự diệt. Khi tà kiến, tà trí và tà tuệ nơi tâm đã diệt, thì những chủng tử tâm hành kiến chấp liên hệ đối với chúng cũng đều bị diệt theo. Các chủng tử tâm hành hoàn toàn ngưng lắng, không còn hiện khởi, tâm sáng suốt, không còn sinh diệt hiện ra. Tâm ấy gọi là tâm chân thường.

Thực tập thiền tuệ, giúp cho bạn thấy rõ, nội pháp và ngoại pháp hay bất cứ pháp gì do tương tác duyên khởi đều là rỗng không, vô thường và vô ngã, khiến cho các tà kiến, tà trí, tà tuệ đối với các pháp thuộc về sắc, thuộc về tâm đều tự hủy diệt. Khi tâm tà kiến, tà trí, và tà tuệ nơi nội pháp và ngoại pháp đã tự diệt, thì những kiến chấp liên hệ đến ngã và pháp đối với chúng cũng đều diệt theo. Khi các tà kiến đối với ngã chấp và pháp chấp bị hủy diệt, thì chân như nơi các pháp hiện ra. Chân như là tự tánh không sinh diệt nơi các pháp thuộc về sắc và

tâm. Chân như là pháp tánh của hết thấy pháp và là chân nghĩa của hết thấy nghĩa và là Niết-bàn tịch tịnh.

Như vậy, con đường của thiền tuệ là thực hành Đạo đế, đề đoạn tận Tập đế, chuyển hóa Khổ đế và chứng nhập Diệt đế, hay đệ nhất nghĩa đế hoặc Niết-bàn một cách toàn vẹn.

Do đó, thiền định và thiền tuệ Phật giáo không phải là những loại thiền thư giãn, hay xả stress ở trong cõi người hay để sanh lên các cõi trời hữu sắc hay vô sắc, mà thiền định và thiền tuệ ấy, có khả năng nhiếp phục các phiền não và chặt đứt những sợi dây trói buộc khổ đau, liên hệ đến sinh tử luân hồi.

Vì vậy, bạn muốn thực tập thành công pháp hành thiền tuệ này, trước hết bạn phải có đức tin của một người Phật tử. Bạn phải quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng và phải thọ trì năm giới pháp căn bản.

Mục đích quy y Phật – Pháp – Tăng và thọ trì Năm giới quý báu của bạn, không phải là để tìm cầu phước báu cõi trời, cõi người mà để nương tựa, học hỏi và thực hành các pháp môn thoát ly sanh tử, và chứng ngộ Niết-bàn.

Với mục đích ấy, con đường thực hành thiền tuệ của bạn nhất định sẽ thành công. Con đường ấy muôn đời vẫn còn đó cho bạn, nhưng bạn có lên đường hay không là tùy thuộc vào niềm tin, sự nỗ lực và những nhân duyên phước đức của bạn trong hiện tại và kể cả nhiều đời trong quá khứ của bạn nữa!



Lửa thiêng mừng Phật Đản

Một tia sáng bùng lên
như ngôi sao năm cánh
trong tim anh, tim chị, tim em
và trong cả tim tôi
chụm lại vào nhau
thành biển lửa sáng ngời
kết thành đuốc Hiếu Thương
dâng mừng ngày Phật Đản

Trăng rằm vằng vặc
lấp lánh muôn sao
Vũ trụ chuyển mình trong tiếng hát
Thế Tôn hiện hữu nhiệm mầu
Trần gian ngụp lặn
trăm nỗi khổ đau
Sanh, già, bệnh chết
Tiếng kêu thương vang suốt chín tầng cao
Đêm ngày thao thức
trần trọc canh thâu
thương chúng sinh muôn kiếp trần lao

Ngài đành dứt
Vợ hiền
Con ngoan
Phụ Hoàng
Ngôi báu
lặng lẽ lên đường
Rừng xanh thăm thẳm
Sáu năm khổ hạnh
đầy đọa gió sương
mong chúng đạo tìm phương cứu khổ

Thân tàn tạ, đạo mầu chẳng có
Ngài chợt hiểu rằng
Đạo vàng giải thoát uyên thâm
chẳng do nơi hủy hoại sắc thân
mà phải hiện minh bằng đường tu chứng

Dưới gốc Bồ Đề
bốn mươi chín ngày thiền quán
vũ trụ chuyển mình,
hào quang ngời sáng
chiếu soi ba cõi u minh
sáu nẻo luân hồi
muôn kiếp khổ đau
diệu lý thâm sâu
thấy đều sáng tỏ
Đạo giải thoát, con đường rực rỡ
Ngài đã chứng, nguyện xin cứu độ
muôn vạn sinh linh

Đạo vàng giải thoát mộng mênh
ngàn thu Ngài dạy chúng sinh nẻo về
Con đường Bát Chánh
Thoát khỏi lầm mê
Khổ đau sanh tử xa lìa
Thân tâm an lạc,
hưởng về Như Lai.
Tâm hương bừng cháy
quỳ dưới Phật đài
Chúng con cung kính
Mừng ngày Đản sanh.

Chân Y Nghiêm

Hầu hết các nhà hoạt động trong lĩnh vực Toán học (giảng dạy và nghiên cứu) đều có cảm nhận chung: Toán học là sản phẩm thuần túy của trí tuệ con người, hay Toán học tạo ra cái khung vô hình của hiện thực?

Sự kiện tỏ ra bí hiểm tại sao các thực thể trừu tượng vốn không có tác dụng đến cuộc sống hằng ngày và được phác

thảo từ các bộ óc của các nhà Toán học lại tỏ ra rất phù hợp với thế giới tự nhiên? Còn biết bao câu hỏi tương tự như thế được đặt ra và có nhiều cách giải đáp câu hỏi nêu trên theo các phương vị khác nhau.

Quan niệm của Đạo Phật về thế giới hiện tượng chỉ ra rằng: Ý thức xây dựng nên Toán học không nằm ngoài tự nhiên, cách thức ta cảm nhận thế giới gắn bó

TƯ DUY TOÁN HỌC VÀ THẾ GIỚI HIỆN THỰC

“Khoảng cách Riemann”

Đặng Công Hạnh



chặt chẽ với hoạt động tinh thần của chúng ta. Vì vậy sự tương hợp giữa thể giới hiện thực và thể giới trừu tượng của toán học là điều đương nhiên, do cả hai đều sinh ra từ đầu óc của chúng ta.

Trong quá trình nghiên cứu, tự thân các hoạt động của bộ não của các nhà Toán học tự tổ chức theo hướng xây dựng dần dần một khuôn khổ để hiểu các hiện tượng và cái khuôn khổ đó tự nhiên sẵn sàng áp dụng được cho mọi hiện tượng xuất hiện và đó cũng chính là lý lẽ nó tồn tại cùng với thể giới hiện tượng nên tất cả cái gì nó thai nghén đều phải phù hợp với thể giới này. Việc Toán học ứng dụng vào thể giới và việc chúng ta có thể hiểu được Toán học nói lên một minh chứng rằng Toán học vừa phụ thuộc thể giới hiện tượng và vừa phụ thuộc ý thức của chúng ta và đồng thời khẳng định không có thực thể nào, không có một vật gì, một khái niệm nào có thể tồn tại tự nó và bởi nó.

Sự phụ thuộc lẫn nhau đã

vượt qua cái biên giới chia chẻ giữa “bên ngoài” và “bên trong”. Ngay cả trực giác toán học của các thiên tài cũng là phản ánh sự thâm nhập lẫn nhau một cách tự nhiên của ý thức và thể giới hiện tượng.

Theo nhà vật lý thiên văn Trịnh Xuân Thuận, thì những nghiên cứu gần đây của ngành sinh học thần kinh về hoạt động Toán học của não bộ cho biết những hoạt động là sự kết hợp chặt chẽ giữa 2 vùng của não đó là vùng gần với thị giác đóng vai trò kích thích trực giác Toán học và vùng gần với ngôn ngữ có vai trò phiên dịch trực giác thành các công thức ký hiệu. Các nhà thần kinh học Canada đã nghiên cứu não của nhà bác học Einstein xác nhận rằng hai thùy đỉnh não tương ứng với thị giác và trực giác Toán học lớn hơn người bình thường đến 15%.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này chưa thông báo được cách thức mà chúng ta tư duy và sáng tạo như thế nào? Và cũng còn rất lâu nữa mới có thể trả lời

Ánh sáng Ưu đàm

được tại sao các thực thể hoàn toàn trừu tượng có nguồn gốc từ trí óc nhưng lại tương thích chính xác với thế giới tự nhiên?

Có ý kiến viện dẫn đến các quan điểm của một số nhà Toán học kỳ tài như nhà Toán học Pháp Henry Poincaré, nhà Toán học Anh Roger Penrose cùng làm việc chung với nhà Vật lý nổi tiếng Stephen Hawking về lý thuyết điểm kỳ dị của vũ trụ, họ đã cùng chia sẻ quan điểm thế giới “các ý niệm của Platon”.

Platon cho rằng: có 2 cấp độ của hiện thực:

- Một hiện thực mà ta có thể nhận biết được bằng cảm giác: đó là thế giới hiện tượng (vật lý) thế giới này vô thường, phù du, hư ảo, biến dịch không lường.

- Một thế giới vĩnh hằng, bất biến: đó là thế giới của các ý niệm. Chính thế giới này là thế giới ngự trị các quan hệ Toán học và cấu trúc hình học hoàn hảo.

Nhà Toán học Roger Pen-

rose có lần nói “*Tôi hình dung rằng khi trí óc cảm nhận một ý tưởng Toán học, thì nó sẽ tiếp xúc với thế giới Platon của các khái niệm Toán học*”. Như vậy, theo các quan niệm trên thế giới có thể tri giác được của các hiện tượng, chính là cái bóng của thế giới ý niệm, vĩnh hằng và bất biến.

Điểm nhìn của Phật giáo về thế giới hiện tượng là một mạng lưới “nhân-duyên-sinh” vĩ đại trôi chảy không ngừng, trong đó mọi hiện tượng đều là tương đối, có quan hệ chằng chịt, nương tựa với nhau mà tồn tại, không một yếu tố nào trong mạng lưới lại có thể tách rời ra mà tồn tại được. Bởi vậy cho nên khoa học mới khai triển được và thu được những thành công rực rỡ. Tùy theo cấp độ trí tuệ mà toán học phát hiện một số quan hệ của các hiện tượng. Mức độ phức tạp cả công thức phản ánh mức độ trí tuệ của nhà Toán học tạo ra nó.

Phật giáo không chia sẻ được cái “thế giới ý niệm Platon” vì đó là thế giới vĩnh hằng, tồn tại

tự nhiên, đơn độc mà lại giao thoa chung với cái gì đó mang tính biến dịch, tạm thời, vô thường của thế giới hiện tượng. Rõ ràng cái thế giới ý niệm như thế chỉ là cái nhãn mác tinh thần mà thôi, Phật giáo cho rằng người quan sát và vật quan sát là một tổng thể không tách rời nhau. Làm thế nào một hiện thực tồn tại tự thân, độc lập với giác quan của chúng ta và các hệ thống khái niệm của chúng ta như thế còn mang một ý nghĩa gì? Làm thế nào mà các đặc trưng của hiện thực này có thể hiện ra với chúng ta mà không chịu ảnh hưởng đến sự tìm hiểu của chúng ta. Chúng ta được cấu trúc bởi môi trường xung quanh, tựa hồ như chúng ta tạo nên thế giới của chúng ta bằng cách phóng chiếu những khái niệm và những xu hướng của chúng ta. Đức Phật dạy:

“Trí tuệ chẳng có một bức tranh nào

Bức tranh cũng chẳng có trí tuệ

Vậy liệu người ta có thể tìm

thấy một bức tranh

Ở ngoài trí tuệ hay không”

(Kinh Avatamsaka Sutra)

Nếu không như thế thì cái thế giới “ý niệm vĩnh hằng, bất biến” đó phải nằm ngoài không gian và thời gian và nằm ngoài thế giới các hiện tượng nhưng tại sao lại là nguyên nhân của thế giới luôn luôn biến đổi không ngừng.

Tuy nhiên, dù nhìn ở góc độ nào đi nữa, chúng ta đều thấy được rằng sự thành công vĩ đại nhất của Toán học trong việc mô tả hiện thực là một điều kỳ vĩ nhất Nhà vật lý thế kỷ này Eugene Wigner đã phải tán thán “hiệu quả đến phi lý của Toán học trong việc mô tả thế giới hiện thực”.

Lịch sử phát triển Toán học có thể cho nhiều dẫn chứng về ý kiến nêu trên - ở đây chúng ta đề cập đến một nhà toán học đo đạc không gian Riemann với sự khám phá công thức về khoảng cách bằng tư duy thiên tài đầy lãng mạn.

Ánh sáng Ưu đàm

Lược sử về nhà Toán học:

Georg Friedrich Bernhard Riemann sinh năm 1826 tại thành

1851 ông bảo vệ luận án tiến sĩ về đề tài: *Cơ sở lý thuyết tổng quát của hàm biến phức*. Công trình toán học có một tầm cao



phố Hanover thuộc Đức, trong gia đình không khá giả lắm. Năm 14 tuổi ông đã phát minh một kiểu lịch vĩnh cửu. Năm 19 tuổi đỗ vào Đại học Göttingen học thần học - rồi một năm sau lên đại học Berlin học Toán với các nhà Toán học nổi tiếng như Jacobi, Dirichlet. Ông đi lính 2 năm. Năm 1849 trở lại Göttingen làm tiến sĩ với ông thầy Friedrich Gauss - một cây đại thụ của thế giới toán học. Năm

đối với tri thức nhân loại như chính Gauss ca ngợi.

Năm 1854, Riemann được bổ nhiệm giảng dạy tại chính Đại học Göttingen. Thủ tục lúc bấy giờ yêu cầu giảng viên phải đọc một công trình chưa được công bố với hội đồng khoa học trong đó có Gauss tham dự. Trong những suy nghĩ về hình học, Gauss đã suy nghĩ về độ cong và đã xác định độ cong của không gian Euclid (phẳng) là 0 và độ

cong của mặt cầu là dương và độ cong mặt hyperbolic là âm. Việc chọn cho Riemann đọc bài nghiên cứu về hình học, Gauss đã đặt niềm tin vào người học trò xuất sắc của mình là mong chờ một sự đột phát mới trong lĩnh vực này.

Riemann đã không phụ lòng thầy của mình, Riemann đã phát triển một lý thuyết mới bởi sự nghiên cứu độc lập đối với khái niệm xây dựng của Gauss về độ cong. Bài thuyết trình này được Gauss đánh giá cao vì đã làm thay đổi diện mạo của bộ môn hình học lẫn vật lý học mãi mãi bởi vì trước đây người ta đã quan niệm rằng: không gian và thời gian chỉ là sân khấu vĩ đại để cho vật chất nhảy múa trên đó. Vào giữa thế kỷ 19, Riemann đi tiên phong trong nhận thức vai trò mà không gian tham gia tích cực vào các diễn biến của thế giới vật lý. Theo Riemann lực chính là hình học, chính là biểu hiện của sự biến dạng hình học. Ta thử hình dung một lá cây cong queo gồ ghề sẽ có tác dụng như một lực

áp đặt lên một con kiến bò trên đó khiến nó không thể bò theo một đường thẳng. Chính ông đã sáng tạo ngôn ngữ toán học để diễn tả ý tưởng của mình thoát khỏi không gian Euclide và định hình loại không gian phi Euclide bằng các tenxơ metric thông qua định lý Pythagor mở rộng. Tenxơ metric diễn tả khái niệm tính cong của không gian cho bất cứ số chiều nào. Tuy nhiên, Riemann lúc bấy giờ không biết được Tenxơ metric tuân theo các phương trình nào, tức là cái gì làm cho không gian bị cong đi. Mãi cho đến nửa thế kỷ sau Einstein đã tìm thấy loại hình học mới này, một công cụ cho lý thuyết tương đối tổng quát của mình và không gian không còn đóng vai trò chứng nhân cho các diễn biến vật lý nữa. Hình học Riemann sau nửa thế kỷ ngủ bình yên thì nay đã có một bộ mặt mới gắn liền với thuyết tương đối tổng quát.

Tư tưởng đột phá của Riemann

Ánh sáng Ưu đàm

Theo lịch sử toán học, vào thập niên 60 thế kỷ 18 có ba loại hình học: Euclid, Hyperbolic, Elliptic hay cầu và tính chất hình học của một mặt có thể thay đổi được. Ông muốn có một thuật toán nào đó mạnh hơn để xác định sự thay đổi đó.

Riemann, lúc bấy giờ là một trong những nhà toán học thuần túy xuất sắc, tư duy toán học thuần túy của ông đã thúc đẩy khát vọng tìm hiểu bản chất của không gian chung quanh mình và theo ông đó là hình học - rõ ràng ông đã đi trước một bước thuyết tương đối và vũ trụ học hiện đại. Với thiên tài toán học của mình, ông đã tổng quát hóa được khái niệm về khoảng cách còn gọi là metric đối với không gian không còn phẳng, tức không gian có độ cong bất kỳ và thậm chí độ cong còn thay đổi từ điểm này đến điểm khác trên cùng một mặt bằng công thức hàm khoảng cách.

$$ds^2 = g_{\mu\nu} \cdot dx_{\mu} \cdot dx_{\nu}$$

+ μ, ν lấy các giá trị nguyên.

+ Số hạng $g_{\mu\nu}$ thành phần cơ bản trong phương trình tenxơ của Einstein mang ý nghĩa như một metric tenxơ cho phép Einstein xác định độ cong mà trường hấp dẫn áp đặt lên không gian của vũ trụ.

Tư tưởng về khoảng cách này cho phép nghiên cứu trên một khu vực cục bộ của bất kỳ mặt cong nào và nó đã khai sinh lý thuyết toán mới là hình học vi phân trong thế kỷ 19. Những nghiên cứu tổng quát của nó liên quan đến lĩnh vực topo chuyên nghiên cứu những không gian và hàm liên tục, nghiên cứu tính tương đương thông qua việc sử dụng hàm liên tục. Về cơ bản topo nói về tính chất hình học bao phủ một bề mặt gọi là đa tạp (manifolds).

Công trình này của Riemann đã cung cấp một công cụ trực tiếp giúp Einstein hoàn thiện phương trình về trường của thuyết tương đối tổng quát, sau một thời gian thử nghiệm những thủ thuật toán học khác nhau làm cho tenxơ metric và

các yếu tố hấp dẫn ăn khớp với cái nền của thuyết tương đối đặc biệt trong không thời gian 4 chiều. Năm 1915, Einstein công bố phương trình:

$$R_{\mu\nu} - 1/2 g_{\mu\nu} \cdot R = -8\pi G \cdot T_{\mu\nu}$$

Trong khi giải phương trình, Einstein dùng tenxơ metric của Riemann trong không gian cong $g_{\mu\nu}$, tenxơ Ricci R , tenxơ momen năng lượng T , hằng số hấp dẫn G . Đặc biệt đã gây hứng cho nhà toán học Anh Roger Penrose nêu lên được một định lý gây kinh ngạc cho giới khoa học, trong đó ông đã sử dụng phương pháp tổng quát của topo và dựa trên thuyết tương đối tổng quát đã giải thích được vũ trụ của chúng ta phải bắt đầu thế nào?

Kỷ niệm ngày 100 năm sinh nhật của Einstein giáo sư S.S Chern nhà hình học hàng đầu thế giới đã mô tả rằng khái niệm “khoảng cách Riemann” có thể tổng quát hóa thành những khái niệm phức tạp và cao cấp hơn nữa, những khái niệm như thế chỉ được phát triển ở cuối thế

kỷ 20.

Riemann trở thành phó giáo sư tại Đại học Göttingen, hai năm sau đó được ngồi vào ghế giáo sư của Gauss sau khi ông này mất. Tháng 7 năm 1886 Riemann mất vì bệnh lao phổi do làm việc quá sức, lúc đó ông mới 39 tuổi, nhân loại đã mất đi một thiên tài toán học mệnh yếu.

SÁCH THAM KHẢO

1) *Phương trình thâu tóm vũ trụ.*

Amir-D-Ecel, bản dịch - NXB Trẻ 2004.

2) *Bản giao hưởng vũ trụ.*

Brian - Greene, bản dịch - NXB Trẻ 2004.

3) *Cái vô hạn trong lòng bàn tay.*

Trịnh Xuân Thuận - Mathieu Ricard - NXB Trẻ 2005.

* *Tác giả: Đặng Công Hanh, Khoa trưởng khoa học cơ bản Đại học Kiến trúc*



Hãy nói lời thương yêu

RICHARD CARLSON

Trong đời tôi, tôi đã được nghe rất nhiều người than phiền là cha mẹ, hay vợ, chồng của họ chẳng bao giờ, hoặc là rất hiếm khi nói lời yêu thương họ. Đảo ngược lại vấn đề, tôi chưa từng nghe, dù chỉ một người, than phiền rằng phải nghe những lời yêu thương của người thân quá thường xuyên.

Tôi không thể nào tưởng tượng được có chuyện gì lại dễ dàng hơn là nói ra một câu như: *“Tôi yêu thương bạn”*

hoặc những câu bày tỏ tình cảm tương tự như vậy với người thân của mình. Tuy nhiên, vì những lý do nào đó, rất nhiều người đã hoàn toàn không làm điều này. Có lẽ là chúng ta không tin rằng những người thân yêu của ta cần được nghe những lời như thế, rằng là họ không muốn thế, hoặc có thể là họ sẽ không tin. Hay cũng có thể là chúng ta quá cứng rắn hoặc quá e thẹn để có thể nói ra những lời yêu thương như vậy. Cho dù là lý do gì, thì điều đó cũng không tốt lắm. Chỉ

đơn giản là vì có quá nhiều lý do quan trọng để cho bạn cần phải nói lên thành lời với những người bạn thương yêu là bạn *đang yêu thương họ*.

Cho dù bản thân bạn có được nghe đủ những lời ngọt ngào như thế trong cuộc sống hay không, điều đó không phải là vấn đề. Vấn đề ở đây là một thực tế: Một câu nói tương tự như câu *“Tôi yêu thương bạn”* làm cho người nghe cảm thấy dễ chịu hơn. Nó nhắc nhở người nghe rằng họ không cô độc, và rằng bạn đang quan tâm đến họ. Nó làm cho người nghe tự đánh giá cao hơn bản thân mình – và cũng làm cho chính bạn cảm thấy tốt đẹp nữa.

Một điều chắc chắn là, trong cuộc sống gia đình, chúng tôi cũng vấp phải không ít sai lầm. Tuy vậy, có một điều chúng tôi làm đúng, đó là bảo cho nhau biết chúng tôi yêu thương nhau như thế nào. Điều đó đơn giản, vô hại và không tốn kém. Những câu thể này là một trong những

câu nói có sức mạnh nhất trên toàn thế giới. Những người biết rằng họ đang được yêu thương (bởi vì họ *được nghe* người khác nói thế) thì đến lượt họ lại sẽ sẵn lòng hiến dâng tình yêu thương cho thế giới này. Họ có sự tự tin bình thản và một cảm giác an ổn nội tâm.

Một trong những niềm tin chắc chắn nhất của tôi là: Khi bạn đã có được điều bạn muốn (trong ý nghĩa tình cảm), thì khuynh hướng tự nhiên của bạn là chia sẻ trở lại với người khác. Vì thế, chỉ cần nói *“Tôi yêu thương bạn”* (hay một câu tương tự như vậy) với một người thôi, là bạn đang gián tiếp góp phần giúp ích cho cả thế giới này. Có lẽ cũng chẳng có cách nào để đảm bảo rằng người nào đó khi được nghe câu nói này sẽ cảm thấy mình được yêu thương và được trân trọng. Nhưng cách chắc chắn nhất để làm tăng thêm khả năng có được điều này là hãy nói với người ấy câu này một cách thường xuyên hơn nữa.

Nói ra một lời yêu thương,

Ánh sáng Ưu đàm

một cách chân thành, có thể làm xóa đi nhiều lỗi lầm trong mắt nhìn của những người mà bạn yêu thương. Ví dụ như, tôi biết rằng khi tôi gặp phải những lúc không êm ả với các con tôi, nếu nhớ nói với chúng một lời yêu thương sẽ giúp chúng tôi cùng tha thứ cho nhau và tiếp tục mọi việc tốt đẹp.

Theo một cách nhìn vị kỷ hơn, việc nói ra những lời yêu thương cũng có lợi riêng cho bạn nữa. Nó làm ta cảm thấy dễ chịu. Bởi vì cho đi và nhận lại chỉ là hai mặt của cùng một đồng xu, nên nói ra những lời yêu thương nhiều hơn nữa sẽ bù đắp lại cho việc bạn đã không được nghe nhiều những lời như thế trong cuộc sống. Điều hoàn toàn đúng là: việc cho đi tự nó đã là một phần thưởng. Và nói ra những lời yêu thương này là một trong những hình thức căn bản và đơn giản nhất của việc cho đi.

Có quá nhiều cơ hội để bày tỏ lòng thương yêu của bạn theo cách này – khi bạn bước

vào nhà, ngay trước khi rời nhà, trước khi ngủ, và lời đầu tiên buổi sáng. Trong gia đình, chúng tôi đã tạo thành thói quen phải nói một câu bày tỏ lòng yêu thương trước khi cắt máy mỗi lúc chúng tôi nói điện thoại với nhau, cũng như trước khi chúng tôi bắt đầu một bữa ăn gia đình. Những cơ hội như thế là không giới hạn. Đây sẽ là một trong những điều dễ dàng nhất mà bạn đã từng làm – và cho dù vậy, nó lại chính là một trong những điều quan trọng nhất.

Nguyễn Minh (dịch)



Nhu cầu mở rộng sinh hoạt Gia đình Phật tử

Minh Thạnh



Trước hết, cần khẳng định đây là một nhu cầu khách quan.

Nói nhu cầu khách quan là nói đến tính tất yếu của nó. Nhu cầu được nói không phải là một ý tưởng chủ quan, “sáng tạo” của một cá nhân nào, mà nó xuất phát từ chính thực tế, từ hoàn cảnh, từ những yếu tố thời đại.

Như mọi người đều biết, Gia đình Phật tử được thành lập tại Huế, từ năm 1940, với tên gọi là Gia đình Phật hóa phổ. Đến năm 1951, trong cuộc Hội nghị Gia đình Phật hóa phổ toàn quốc tại chùa Từ Đàm, Huế lại đổi danh

hiệu là Gia đình Phật tử.

Gia đình Phật tử là một tổ chức có tôn chỉ và mục đích rõ ràng là: “Đào tạo Thanh, thiếu, đồng niên thành những Phật tử chân chính, góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo”.

Như thế, Gia đình Phật tử đã có dòng lịch sử hơn hai phần ba thế kỷ, dù trải qua nhiều khúc quanh quan trọng, nhưng Gia đình Phật tử đã có những cải cách tự thân đúng đắn. Tuy nhiên, trong suốt quá trình sinh hoạt, Gia đình Phật tử cũng gặp không ít chướng duyên, trong một thời gian dài, thì Gia đình



Phật tử lại đi dần đến chỗ trì trệ, phân hóa. Hình thức sinh hoạt thiếu tính sáng tạo, không còn sức hấp dẫn tầng lớp thanh, thiếu, đồng niên như thời kỳ hưng thịnh ban đầu. Mặc dầu các người lãnh đạo tổ chức Gia đình Phật tử đã có nhiều cố gắng nhằm cải cách và nâng cao trình độ sinh hoạt.

Tuy nhiên, những cải cách ấy cũng chỉ là những cải cách nhỏ, cục bộ, rời rạc, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của Gia đình Phật tử trong thời đại mới.

Nói chưa đáp ứng là do những cơ sở sau đây:

- Gia đình Phật tử với số lượng đoàn sinh như hiện nay

(có thể quan sát vào những dịp lễ Phật giáo ở các chùa lớn) không phát triển tương xứng với sự phát triển dân số Việt Nam.

Chùa mới được xây dựng nhiều, số lượng người đi chùa gia tăng, nhưng tỷ lệ số chùa có Gia đình Phật tử sinh hoạt trên tổng số chùa chưa tăng một cách tương ứng. Chúng tôi mong được bổ sung những con số cụ thể, nhưng cảm nhận trực quan dễ dàng đưa đến kết luận này. Thậm chí ở một số chùa trung tâm, gia đình Phật tử cũng ít thấy, mà thay vào đó có những “chúng” thanh niên Phật tử sinh hoạt.

- Gia đình Phật tử là một đoàn thể mang màu sắc hướng đạo. Tuy nhiên, hiện nay, tại Việt Nam, sinh hoạt theo hình thức hướng đạo không còn là một nhu cầu lớn đối với xã hội. Sinh hoạt thanh thiếu niên luôn là cần thiết, nhưng đã phát triển thành nhiều hình thức đa dạng.

- Trong nội bộ thanh niên Phật giáo cũng phát triển nhiều hình thức sinh hoạt khác với Gia đình Phật tử, như Câu lạc bộ/

đoàn thanh niên Phật tử (điển hình tại Hà Nội). Điều này làm chúng ta phải suy nghĩ và điều cần thiết là lý giải hiện tượng này. Phải chăng hình thức Gia đình Phật tử không phù hợp với một bộ phận thanh niên Phật giáo? Phải chăng đã có nhu cầu về những hình thức sinh hoạt khác với hình thức sinh hoạt Gia đình Phật tử hiện tại?

Chúng ta có thể cùng nhau thảo luận về vấn đề này. Nhưng điều có thể dễ thống nhất với nhau là cần phải xây dựng hoạt động Gia đình Phật tử mạnh hơn nữa, thu hút được nhiều đoàn sinh hơn nữa, lấy đoàn thể thanh niên Phật giáo có hơn nửa thế kỷ lịch sử này làm hạt nhân phát triển phong trào thanh niên Phật giáo hiện đại.

Xin lưu ý, chúng tôi dùng từ “mở rộng”, mà không dùng từ “cải tiến”, hay “cải cách”... Mở rộng là giữ nguyên những gì đã có, bổ sung những gì cần thiết, không thay đổi gì vào những hình thức cổ hữu có sẵn, vốn đã thành truyền thống, phục vụ cho nhiều thế hệ, vẫn còn đáp

ứng cho nhu cầu hiện tại. Mở rộng là phát hiện những yêu cầu mới nảy sinh, tìm cách bổ sung những hình thức sinh hoạt mới thích hợp để thu hút hơn nữa giới trẻ, tăng số lượng thanh thiếu niên tham gia sinh hoạt.

Hình thức sinh hoạt mang tính chất hướng đạo hiện nay có thể vẫn duy trì như hình thức cốt lõi, cơ bản, chủ yếu. Trên nền tảng đã có đó, chúng ta xây dựng những hình thức sinh hoạt mới, phù hợp với những yêu cầu mới, với hoàn cảnh mới. Điều quan trọng là chính những người tổ chức, điều hành Gia đình Phật tử đứng ra nhận nhiệm vụ đó, chủ động hoạch định kế hoạch và tổ chức thực hiện công



Ánh sáng Ưu đàm

việc. Điều đó bảo đảm vai trò, vị trí của Gia đình Phật tử trong hoạt động thanh thiếu niên Phật giáo hiện đại.

Chúng ta không đặt vấn đề duy nhất một đoàn thể thanh thiếu niên Phật tử, nhưng xây dựng những cái mới, vốn là nhu cầu thời đại, trên cái nền đã có thì vẫn hơn. Nhân sự Gia đình Phật tử trong hơn nửa thế kỷ qua là một vốn quý. Nếu vì lý do gì đó mà lực lượng nhân sự quý giá đó giới hạn hoạt động chỉ trong một khuôn khổ nhất định thì đó thực là một điều lãng phí.

Cũng không khó để nhận thấy rằng Phật tử trong lứa tuổi thanh thiếu niên rất đông mà không phải bất cứ ai cũng thích hợp với hình thức hướng đạo. Có thể do nhiều nguyên nhân tâm lý, nhận thức, sở thích, hoàn cảnh...

Như vậy, tìm kiếm cho thanh thiếu niên Phật tử những lựa chọn rộng rãi, mỗi thanh thiếu niên Phật tử đều có một lựa chọn thích hợp, là vấn đề đặt ra đối với lực lượng nhân sự đã

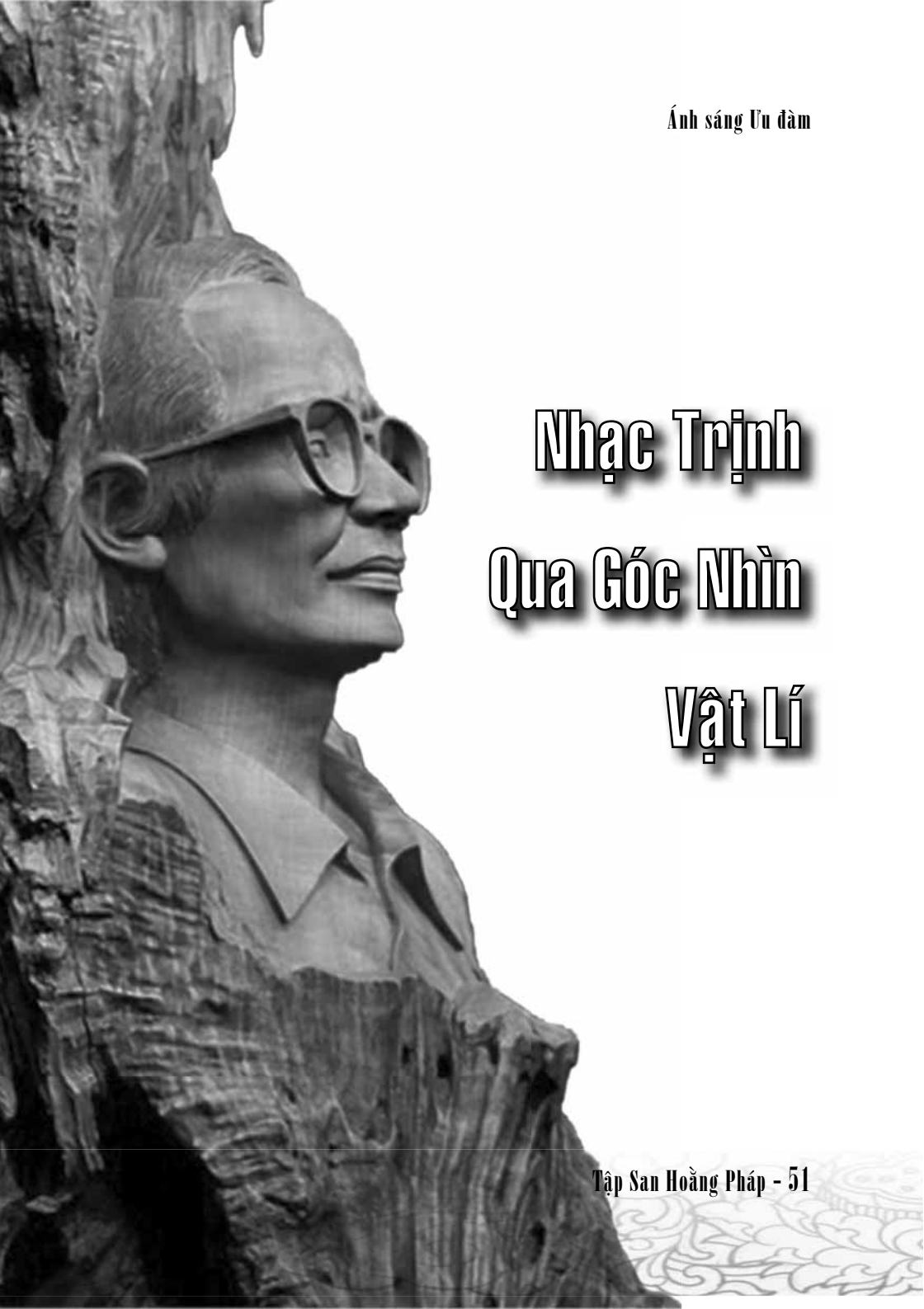
gắn bó với hoạt động Gia đình Phật tử mấy mươi năm nay.

Một đoàn thể chỉ thực hiện sự phát triển khi nó gia tăng số người tham gia và mức tăng đó phải vượt trên mức gia tăng dân số. Có nghĩa là dân số tăng thì đoàn viên, hội viên tăng cũng là điều bình thường, không có nghĩa là đoàn thể đó phát triển.

Trường hợp dân số tăng, không gian hoạt động tăng, nhưng số người tham gia sinh hoạt không tăng (và có thể giảm) là điều phải sớm nhận thức và có những biện pháp đối phó và điều chỉnh thích hợp.

Sự biến đổi của hoàn cảnh, sự phát triển của thời đại, luôn đưa tới sự phát sinh nhu cầu mới.

Do vậy, ở đây đặt vấn đề mở rộng sinh hoạt Gia đình Phật tử sao cho đáp ứng tốt hơn những nhu cầu thời đại, khi có một số dấu hiệu cho thấy hoạt động Gia đình Phật tử đã có phần nào chưa theo kịp được sự phát triển thực tế, thiết tưởng, là điều cần thiết.



Ảnh sáng Ưu đàm

Nhạc Trịnh Qua Góc Nhìn Vật Lí

Tập San Hoàng Pháp - 51

Một nét tài hoa trong sáng tạo nghệ thuật biểu hiện ở chỗ người nghệ sĩ biết vận dụng kiến thức của nhiều lĩnh vực vào tác phẩm. Trịnh Công Sơn là một nghệ sĩ tài hoa, công chúng đã thừa nhận điều đó. Chúng ta thử nhặt một cánh hoa trong gia-tài-hoa của anh và xem Trịnh đã thấu hiểu vật lí đến mức nào.

1. Ba định luật cơ học cổ điển

Nhà vật lí người Anh Isaac Newton đã đặt nền móng cho cơ học cổ điển bằng ba định luật gắn liền với tên tuổi của ông. Hãy lướt đi trên những ca từ của Trịnh để thưởng ngoạn cuộc gặp gỡ thân thiện giữa Trịnh Công Sơn và Newton.

Định Luật I Newton phát biểu rằng: *Một vật đứng yên hoặc chuyển động thẳng đều sẽ giữ nguyên trạng thái đó nếu không có ngoại lực tác dụng lên vật.*

Con người đặt giữa cuộc sống nhân loại sẽ rất nhỏ bé, hết một chất điểm, và ta coi con người là một vật trong tổng thể cấu tạo vũ trụ. Vận dụng định luật trên cho một vật hữu cơ (con người), nếu môi trường sống yên bình đến tuyệt đối, ta sẽ tồn tại (đứng yên) hoặc đi qua cõi đời (chuyển động thẳng đều) một cách rất bình lặng mà không hề vấp vương gì. Ta bắt gặp ý niệm ấy trong câu hát “*Đường thật lặng yên lòng không gì nhớ*” (Bên đời hiu quạnh). Trịnh Công Sơn đã ghé tai thì thầm với ta rằng, nếu có một cuộc sống quá thanh bình cũng chưa phải là hay, vì khi đó ta không thể biết đến cái “đau” vốn có của đời sống, và như thế là ta không thể chia sẻ được với đồng loại. Bởi vậy nên hãy hòa mình sống ở đời mà đừng tìm cách lánh, đừng làm lơ với cuộc sống đang hiện hữu quanh bạn. Khi thức tỉnh được điều đó ta mới “*giật mình nhìn quanh, ở phố xa lạ*”. Hóa ra là thế, hóa ra là bao lâu nay ta đã ngủ mê trên cái êm đềm nên mù mịt đi. Nay ta tác dụng một lực để tự

giật mình, mới hay mình đã tới một nơi khác rất mới mẻ, lạ lẫm. Đây cũng là một cách khám phá cuộc sống. Phải chăng vì Trịnh Công Sơn đã thấu đạt điều đó nên anh hòa mình lặng lẽ giữa đời, đau cùng thân phận con người, khát khao cùng ước nguyện đôi lứa... tất cả những thứ ấy chính là lực tác dụng để đưa cảm xúc của anh đến những miền đất lạ mà lấy nhạc về cho đời.

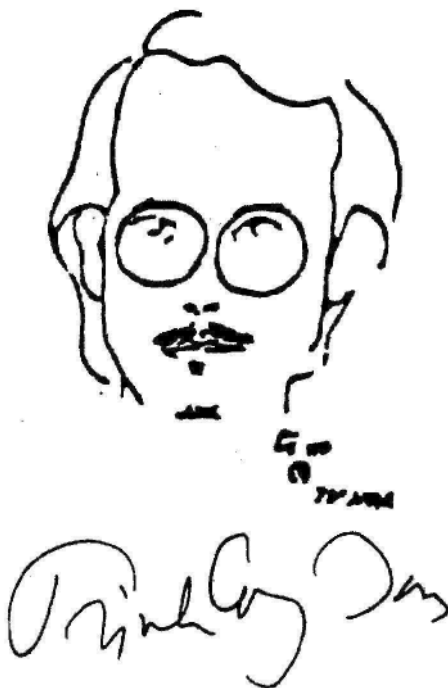
Ta càng sống, càng trải nghiệm bao nhiêu thì càng nhanh già bấy nhiêu. Đó là tín hiệu lão hóa sinh học, cũng là một cách hiểu khác của định luật II Newton: *Biến thiên động lượng của vật tỉ lệ thuận với độ lớn lực ngoài tác dụng*. Và Trịnh Công Sơn, cái anh chàng tài hoa ấy đã quét trí tuệ qua sinh học, qua vật lí rồi viết: “*tóc ủa là nhờ những tháng âu lo*” (Bay đi thăm lặng).

Chính những tháng ngày ngồi âu lo, Trịnh đã thấu tận nỗi sâu thẳm nhân và thốt lên như một triết gia của tự nhiên: “*Biển đánh bờ xôn xao bờ đánh biển*” (Biển nghìn thu ở lại). Đứng trước biển, dẫu là nhà thơ hay người thường cũng đều nôn nao cảm xúc tựa như sóng không vỗ vào bờ mà đang vỗ vào lòng ta. Thế nhưng mấy ai hiểu tới được cái thể chí tương quan giữa biển và bờ? Nếu như Fritjof Capra ngồi trước biển và nhận ra những con sóng cùng bờ cát đang tham gia vào một điệu múa Shiva trong Ấn Độ giáo để rồi viết cuốn sách *Đạo của Vật lí*, thì Trịnh Công Sơn lại quan sát tương quan hai chiều: “*biển đánh bờ*” tất dĩ sẽ có “*bờ đánh biển*” để viết nhạc. Tương quan hai chiều này toán học gọi là “song ánh”, và vật lí học xếp nó vào Định Luật III Newton: *Nếu A tác dụng vào B một lực thì ngay lập tức B cũng trở lại tác dụng A một lực tương ứng*. Trịnh Công Sơn đã biến một nguyên tắc vật lí khô cứng thành một câu hát mềm như sóng biển!

Tuy nhiên, một người nghệ sĩ khi thấu đạt lẽ tự nhiên rồi thì họ không dừng lại ở việc mô tả nó, mà còn phải đưa ra suy nghĩ riêng của mình. Cũng như thế, Trịnh sau khi nhận ra cái luật “có đi tất có lại” thì chàng van lơn: “*Đừng đánh nhau ơi biển sẽ tàn*

Ánh sáng Ưu đàm

phai”. Một câu hát đong đầy giá trị nhân văn. Trịnh đã lấy lòng từ bi của một người Phật tử và phóng chiếu qua cổ tích (nơi mà mọi thứ đều có linh hồn), để rồi chàng thương cả những vật vô tri như sóng hay cát. Gia tài âm nhạc của Trịnh Công Sơn có một phần lớn nhạc phản chiến, câu hát trên là một tinh thần phản chiến của Trịnh. Nhạc sĩ khuyên người ta đừng có đánh nhau nữa. Nhà Phật nói đời là biển khổ. Thế đây, biển vốn đã mệnh mang nổi khổ rồi sao còn cứ đánh nhau làm gì cho thêm tàn phai?



2. Điểm chung nguyên tử

Sách Sáng Thế Ký nói chuyện Chúa nặn ra vạn vật, nhà Phật lại cho rằng muôn loài được tạo ra bởi sự kết hợp các duyên (giả hợp), còn Vật lí học thì xác định mọi thứ đều cấu thành từ nguyên tử. Trịnh Công Sơn đã bay giữa thần học, triết học, khoa học để nhận ra rằng tất cả đều có một điểm chung, bạn cũng là ta, người tình cũng là ta mà thôi: *“Tôi là em và em cũng là tôi”* (Tôi ơi đừng tuyệt vọng). Ở lĩnh vực thi ca, nhà thơ Mỹ Walt Whitman trong tập thơ Lá Cỏ đã từng viết: *“Tôi ca tụng mình, tôi hát về mình/ Và cái tôi nhận về thì các bạn cũng nhận về/ Vì mỗi nguyên tử thuộc về tôi, cũng thuộc về các bạn đấy thôi”* (Hát về chính mình). Người ta nói những tư tưởng lớn thường gặp nhau, quả không sai! Và, cũng

như Walt Whitman, Trịnh Công Sơn đã hướng sáng tác của mình đến việc xây dựng một thế giới đại đồng, muôn loài muôn vật đều chung một chung tử (là nguyên tử), vì vậy mà “hãy yêu nhau đi”. Tình yêu trong nhiều ca khúc của Trịnh là tình thương rộng lớn giữa người với người, giữa người với vật: *“Hãy yêu nhau cho gạch đá có tin vui”*. Nếu không nhận ra được điểm chung giữa con người và đất đá, làm sao có thể viết được một câu hát bao dung đến thế?!

Luận điểm C. Mac cho rằng, con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Hơn thế, con người buộc phải gắn liền với lịch sử dân tộc, với cội nguồn văn hóa, và với xuất phát điểm nhân loại – chính là nguyên tử. Bởi vậy nên ta hiểu được Trịnh luôn nhìn thấy thấp thoáng bóng người quen ở giữa những đám người lạ: *“Có những nghìn năm xưa, hóa thân em bây giờ. Nên tôi vẫn nhìn thấy em, giữa đám đông xa lạ. Vì em như chim trắng, giữa trống đồng bước ra”* (Em đến từ nghìn xưa). Triết gia Đức Nietzsche đề xuất khái niệm “siêu nhân” để động viên *con người hãy vượt qua con người*, còn Trịnh Công Sơn trong ca khúc đã thể hiện ý niệm “cố nhân” nhằm mong muốn *con người tìm lại con người trong nhau*: *“Tìm em tôi tìm... bỗng tôi thấy em dưới chân cội nguồn”* (Đóa hoa vô thường). Và chắc chắn Trịnh có lý, bởi vì tất cả chúng ta đều hình thành từ đơn vị cấu trúc cơ bản là nguyên tử.

Từ cái điểm chung ấy, đối với Trịnh thì mọi người, mọi vật ta đã gặp sẽ mãi mãi luôn bên ta chứ không thể mất đi, vậy nên *“vẫn thấy bên đời còn có em”* hay *“vẫn thấy em cười đùa đó đây”* (Vẫn có em bên đời). Quả đúng là không có gì tự nhiên sinh ra, cũng không có gì tự nhiên mất đi, chúng chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác mà thôi. Trịnh biết thế nên dù cho em đã ra đi nhưng hình ảnh em vẫn còn ở lại và hóa vào thiên nhiên gần gũi, *“tắm lòng em như lá kia còn xanh”*. Bài hát như một lời động viên, gửi gắm niềm lạc quan cho những ai đang mất niềm tin vào tình yêu, cuộc sống. Trịnh Công Sơn là hoàng tử sầu muộn đã gập lưng chống

Ánh sáng Ưu đàm

thập tự giá để cho đức tin không tàn úa.

3. Hiệu ứng ánh sáng trắng

Thuyết ánh sáng cho rằng ánh nắng mặt trời là ánh sáng trắng. Nghĩa là nắng, về bản chất tự nhiên, có màu trắng. Điều đó được Trịnh vận dụng và viết nên ca khúc Hạ Trắng. Mùa hạ là mùa đượm nắng nhất trong năm. Và cái buổi chiều mùa hạ mà Trịnh đang ngồi ngắm ấy chính là lúc con nắng khô nguyên nhất, chưa bị phân hóa, nắng phủ màu trắng lên muôn loài, trong cơn mê màu nắng cũng bội kết thành những đóa hoa trắng: *“Gọi nắng, cho cơn mê chiều nhiều hoa trắng bay”*. Màu trắng còn để biểu trưng cho lòng thủy chung gắn kết, đây chính là tình yêu vĩnh cửu giữa hai ông bà già mà Trịnh Công Sơn đã lấy làm cảm hứng cho ca khúc này.

Ánh sáng trắng khi bị tán xạ qua lăng kính sẽ cho ra bảy màu: đỏ, cam, vàng, lục, lam, chàm, tím. Trịnh đã lấy cuộc đời làm phòng thí nghiệm, mượn đôi mắt - cửa sổ tâm hồn - làm lăng kính để chiết ra những sắc màu lung linh. Đó là màu màu hồng trong bài Như cánh vạc bay: *“Nắng có hồng bằng đôi môi em”*. Màu vàng từ thiện: *“Nắng vàng ủng hộ cho Bóng căn nhà”* (Bóng không là Bóng). Màu lục trong sắc xanh thực vật được nắng khơi dậy: *“Cỏ cây chọt lên màu nắng”* (Nắng thủy tinh). Màu tím vội vàng: *“Có khi nắng khuya chưa lên, mà một loài hoa chọt tím”* (Chiều một mình qua phố)...

Sự anh minh trí tuệ kết hợp với độ nhạy bén tâm hồn đã giúp Trịnh Công Sơn không chỉ nhìn mà còn nghe được cả ánh sáng. Xưa nay ánh sáng chỉ tác động vào mắt chứ làm sao tác động vào tai mà nghe được? Thế mà Trịnh bảo nắng có âm thanh khiến ta nghe được cơ đấy! Này nhé: *“Em nghe sàu lên trong nắng”* (Nhìn những mùa thu đi). Âm thanh của nắng là siêu thanh, đến nỗi vật vô tri cũng thấu được: *“có con đường nằm nghe nắng mưa”*; rồi thì nắng chui được vào âm thanh: *“có chút nắng trong tiếng gà*

trua” (Em còn nhớ hay em đã quên). Phải chăng vì nặng mang những hiệu ứng âm thanh, cả phát lẫn thu, nên Trịnh mới cất lời “gọi nắng”? Thật ra, Trịnh Công Sơn đã đặt điểm nhìn trên hai trục chiếu: quang học vật lý và triết thuyết Phật giáo. Trong quan điểm của nhà Phật thì ánh sáng và âm thanh là một, “quang hữu âm, âm hữu quang, vi diệu pháp”.

Trịnh Công Sơn - phù thủy ngôn ngữ - đã làm phép cho nắng bật lên bảy sắc, bảy sắc ấy quay trở lại dâng tặng cho anh bảy nốt nhạc. Và thế là Trịnh đã có những bản nhạc quy rọi hiệu ứng ánh sáng với đầy đủ sắc lẫn âm.

4. Tính tương đối về hệ không gian

Trong không gian, chuyển động của vật được quan sát thông qua một hệ quy chiếu. Nguyên tắc vật lý ấy được ví von dễ hiểu như sau: chẳng hạn khi ta đi tàu, nhìn qua cửa sổ, ta sẽ có cảm giác tàu đứng yên còn cảnh vật xung quanh thì đang chuyển động. Hay khi đứng bên bờ sông trong một đêm rằm, ta nhìn thấy dòng sông chảy trôi, bóng trăng đứng yên trong nước. Nhưng nếu ta ngồi trên đò xuôi dòng thì sẽ thấy con sông đứng yên, còn trăng thì đang chạy. Trịnh Công Sơn đã vận dụng nguyên tắc tương đối này vào câu hát: “*con sông là quán trọ, và trăng – tên lữ du*” (Biết đâu nguồn cội). Mới nghe qua câu hát, cứ ngỡ Trịnh... viết sai! Ô hay, dòng sông thì phải trôi chứ sao lại chôn chân một chỗ như quán trọ? Con trăng cũng cố định chứ sao lại chạy lung tung được? Trịnh quên điều ấy chăng? Không, Trịnh Công Sơn là nhà bác học không đăng trí (dù anh có bài hát *Tình ca người mất trí*), cái ngây ngô ấy thực chất là nét hồn nhiên của sự thông minh vừa chín tới. Nếu có một lần “*em đi qua chuyến đò*” thì em sẽ hiểu được câu hát của Trịnh hoàn toàn có cơ sở vật lý.

Hạnh phúc có thể coi như một loại vật chất đặc biệt, và cũng



mang tính chất tương đối của trạng thái gắn liền với không gian. Hạnh phúc vốn ở trong tay ta chứ có đâu xa mà luẩn quẩn đi tìm. Ai cũng biết thế nhưng không mấy ai chịu ngồi yên cầm nắm hạnh phúc đâu. Tất cả mọi vật đều được Tạo hóa nặn ra, riêng con người thì tự làm ra mình bằng cách tiến hóa từ vượn, vậy nên con người luôn có ý thức đi tìm một điều gì đó để hoàn thiện hơn chứ không dễ dàng chấp nhận. Hạnh phúc cũng thế, con người không chơi bài “ăn xổi” với nó, thế mới có chuyện vợ chồng mà không cãi nhau thì không hạnh phúc (!) Con người lại hay chọn cái dễ làm trước, hạnh phúc dễ tìm thấy nhất là trong tình yêu, tức hạnh phúc lứa đôi - gọi là tình. Cái tình hạnh phúc ấy nó cũng tồn tại tương đối, nghĩa là khó xác định nó ở đâu: *“Tình không xa nhưng không thật gần”* (Như một lời chia tay). Một câu nhạc tưởng chừng như... vô duyên, mông lung lại rất hữu cơ, hiện thực. Thông qua đó, Trịnh Công Sơn khuyên người ta đừng có chạy đuổi theo cái tình xa tình gần chi nữa, đừng có *“đi đâu loanh quanh cho đời mỏi mệt”*, hãy biết nắm bắt cái đang diễn ra ở ngay đây, như anh từng nói: Hãy

sống hết mình trong mỗi sát-na hiện tại!

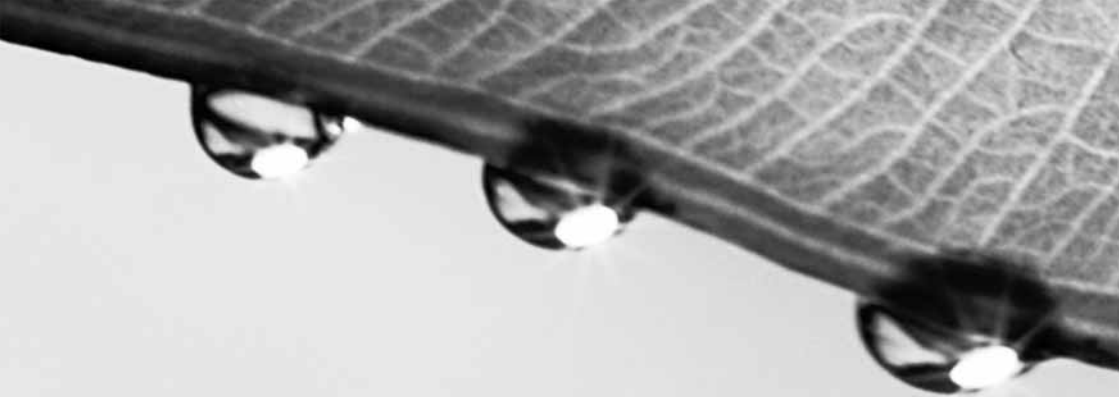
5. Mức vững vàng

Vật lí phát biểu rằng: Mức vững vàng của một vật phụ thuộc vào vị trí trọng tâm (độ cao) và diện tích mặt chân đế. Muốn tăng mức vững vàng của vật thì hãy hạ thấp trọng tâm xuống. Nguyên tắc này được áp dụng cho thế *Trung bình tấn* trong võ thuật, tức là nếu ta rùn chân xuống thấp thì mức vững vàng cao hơn khi đứng thẳng người. Trọng tâm, hiểu theo nghĩa thoáng, nó chính là cái “tôi” của mỗi người. Trịnh Công Sơn đã thông qua nguyên tắc vật lí ấy để chiêm nghiệm lẽ đời về cái tôi: *“Nhìn tôi lên cao nhìn tôi xuống thấp”* (Con mắt còn lại). Trịnh biết rằng khi mình được người đời xưng tụng quá, nâng lên cao quá thì cũng chưa phải hay, bởi cái sự thăng vị ấy nó mong manh lắm! Càng lên cao mức vững vàng càng giảm. Anh lại nhận ra cuộc đời cứ nghiêng như núi đang chờ đón bước chân ta, *“đôi núi nghiêng nghiêng đợi chờ”* (Biển nhớ). Nên chi anh tự nhủ hãy cẩn thận trong mỗi bước lần chân: *“Đường lên cao bước chân nhẹ nhẹ”* (Có nghe đời nghiêng). Dường như Trịnh Công Sơn đã lường trước được sự nổi tiếng của mình, và anh chấp nhận vàng hào quang mà đời khoác lên vai, anh nhận thứ ánh sáng ấy để sống tỉnh thức chứ không phải để kiêu hãnh. Trịnh Công Sơn đã đi qua cuộc đời với sự cẩn trọng, nhờ biết hạ thấp cái tôi nên anh có một vị thế vững vàng giữa muôn vàn tấm lòng người yêu mến.

Hoàng Phủ Ngọc Tường từng nhận xét: “Trịnh Công Sơn là người chăm chú cúi xuống hiện hữu”. Đúng thế, Trịnh đã quan sát sự vật, ngắm nhìn cuộc sống như một nhà vật lí đầy mỹ cảm. Hay nói cách khác, Trịnh Công Sơn là nhạc sĩ có thiên căn khoa học.

Minsk, 03.2010

Hoàng Công Danh



Cám ơn một ngày trong đời

Nguyễn Thị Thanh Dương

Mặt trời mở ra bao nhiêu ân huệ,
Ban phát cho đời, cho tôi, cho anh,
Xin cảm ơn giọt sương mai nhỏ bé,
Cám ơn từng tia nắng của bình minh.

Một ngày bắt đầu thật là kỳ diệu,
Cửa sổ mở ra để đón gió vào,
Cánh hoa đại bên chân tường đơn điệu,
Cũng mỉm cười trong nắng gió xôn xao.

Tôi vươn vai cuộc hành trình buổi sáng,
Nhịp sống này như dòng nước cuốn đi,
Đường phố đông người mọi nơi, mọi chốn,
Tôi không lẻ loi khao khát ước mơ.



Xin cảm ơn mặt trời vừa đánh thức,
Tôi hân hoan được đối diện cuộc đời,
Mỗi ngày qua là mỗi ngày hạnh phúc,
Dù gian nan, dù bao nỗi buồn vui .

Không còn nữa ánh mặt trời chói lọi,
Khi hoàng hôn đã ngủ ở chân mây,
Cánh cửa sổ bàn tay tôi khép lại,
Nhưng ân huệ đời còn suốt đêm nay.

Những bận bịu của một ngày đã hết,
Đường còn dài dù kiếp sống mong manh,
Đêm huyền diệu với tình anh thương mến,
Ân tình này xin được cảm ơn anh.



(tt số trước)

Tâm Quang

6. Sự nghiệp hoằng pháp:

Trong sự nghiệp hoằng pháp, Hòa thượng là vị thiền sư đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc nhất trong tâm trí nhiều thế hệ Tăng Ni, Phật tử. Kể từ khi ngài viên tịch đến nay, đã trải qua hơn 80 năm mà khắp chốn Thiền môn và trong các giới đồng bào Phật tử ở Thừa Thiên, Huế, không ai là không ngưỡng vọng đến uy danh và đức độ cao cả của ngài.

Trên lãnh vực văn chương, qua những tác phẩm còn lưu lại, dưới ngòi bút tài hoa của ngài cũng đã làm sáng rực nền giáo lý vô thượng của Đạo pháp, thấm đẫm tinh thần hiếu hòa của dân tộc và chan hòa tình yêu non sông đất nước.

Hòa thượng là vị Cao tăng có chủ trương rất sớm trong việc dùng chữ Quốc ngữ (Tiếng Việt ngày nay) để thay thế chữ Hán và chữ Nôm vào sự nghiệp hoằng pháp. Vì thế cho nên vào

năm 1918, khi nhà văn học lão thành Phạm Quỳnh vào thăm và đàm đạo với Hòa thượng tại chùa Ba La Mật, Hòa thượng đã nói với ông là ngài đã soạn xong bộ *“Thích Ca sử lược”* bằng chữ Quốc ngữ. *(Rất tiếc là bộ sách này hiện chúng tôi chưa tìm thấy).*

Trong dịp này, Hòa thượng còn tâm sự với nhà học giả lừng danh này niềm ước vọng tha thiết của mình đối với tiền đồ của Đạo pháp là: *“Đạo Phật ở nước ta, sở dĩ không thịnh hành được là bởi không có một cái Giáo hội như đạo Gia Tô ở các nước bên Tây. Nay muốn cho Đạo Phật thịnh hành mà có thể lực trong nước thì phải hợp các chùa lại, đặt một ông Sư trưởng, tức như ông Giáo hoàng, lập lấy một cái tư bản chung, khiến cho các môn đồ Đạo Phật trong nước thành một đoàn thể mạnh, như thế thì ích lợi cho quốc dân biết chừng nào! Ước gì vua ta chủ trương được việc đó thì thực là phúc đẳng hà sa!”*(1)

Qua đó, có thể thấy, Hòa thượng là bậc Cao tăng vô cùng lỗi lạc, có tầm nhìn xuyên suốt cả thời gian, ngài đã nhận thức sâu sắc và có những đề xuất thiết thực trong sự nghiệp hoằng pháp, trước cả giai đoạn Phật giáo Việt Nam khởi động công cuộc chấn hưng vào những năm đầu của thập kỷ 30.

Suốt thời gian Hòa thượng trụ thế, dù lúc ở chùa Ba-la-mật hay sau khi lên kiến tạo chùa Tra Am, Hòa thượng vẫn không ngừng nỗ lực trước tác, biên soạn, dịch thuật nhiều tác phẩm rất có giá trị để đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo Việt Nam hiện đại.

Chỉ riêng trong nếp sinh hoạt thiền môn thì văn chương và bút tích của ngài lưu lại cũng vô cùng rực rỡ:

Năm Ất Sửu, 1925, sau khi quý Hòa thượng Trùng Thành Giác Tiên và Trùng Hương Tịnh Hạnh trùng san và khắc in kinh Pháp Bảo đàn tại kinh đô Huế,

Ánh sáng Ưu đàm

đã mời Hòa thượng viết lời Bạt, nói về nhân duyên san định và khắc in lại kinh Pháp Bảo đàn của Lục tổ Huệ Năng. Văn chương toàn bài rất trang trọng, cần nhả, nhiều điển tích. Có thể nói là một áng văn rõ ràng, súc tích, thể hiện đúng đắn tinh thần làm việc không mệt mỏi của quý Hòa thượng trong khi san định lại kinh này.

Năm Đinh Mão, 1927, Hòa thượng Thanh Tú Tuệ Pháp (1871-1927) trú trì chùa Thiên Hưng, Huế viên tịch. Môn đồ xin cung thỉnh Hòa thượng viết bài minh để khắc vào bia. Đây là một bài văn bia không chỉ có giá trị xác thực về mặt lịch sử mà còn thể hiện rất rõ văn phong mạnh mẽ và bút pháp cực kỳ trong sáng của một vị thiền sư đầy tài năng và đức độ.

Năm Mậu Thìn, 1928 Tổ Thanh Ninh Tâm Tịnh, khai sơn chùa Tây Thiên viên tịch, Hòa thượng thay lời Nữ chúng ở Huế, soạn câu đối kính điều bằng văn Nôm, lời văn thật vô cùng thống thiết:

- *Chốn Song lâm mây ẩn bóng Ưu đàm, dứt nổi tiếng chuông, dẹp cỏ đi về còn tướng tượng.* (1)

- *Miền Thiếu thất trắng lòng gương Bát nhã, mệnh mang bề học, thuyền từ che chở biết nhờ ai!*

Ngoài ra, Hòa thượng còn soạn riêng một câu đối khác, tán thán đạo nghiệp cao cả của Tổ. (Câu đối này đã được khắc vào hai trụ chính nơi bảo tháp của Tổ ở chùa Tây Thiên, Huế).

- *Tứ thập nhất Lâm Tế chấn Thiên phong, đào chú công thâm, thù thị đương đầu hát bổng!*

- *Ngũ thập cửu niên Diêm Phù thủy hóa tích, trí bi nguyện mãn, nhi kim tất thủ hoàn gia!*

Dịch:

- *Bốn mươi một đời Lâm Tế dựng Thiên phong, rèn luyện công cao, còn biết nhờ ai đánh la vào mặt!*

- *Năm mươi chín năm Diêm Phù vang giáo hóa, trí bi trọn*

*vẹn, nay đành buông tay tiêu sái
về nhà!*

Hòa thượng còn soạn bài cáo về việc lập chùa sư nữ, bài ký về nhân duyên trùng tu chùa Diệu Hỷ ở Huế... Công việc biên soạn này Hòa thượng đã làm rất nhiều, không sao kể xiết.

Đến những tháng ngày khi bệnh tình đã trở nặng, Hòa thượng vẫn còn gượng dậy viết bài minh theo lời cầu xin của ông bà Thượng thư bộ Hộ Bình Nam Nguyễn Khoa Tân. Bài minh này, lời văn diễm lệ không thua kém gì những bài minh Hòa thượng viết khi sức khỏe còn dồi dào.

Ngoài việc trước tác, biên soạn ra, Hòa thượng vẫn thường giao lưu thân thiết với nhiều nhà trí thức khoa bảng cả cựu học lẫn tân học, nhiều văn nhân thi sĩ ở kinh đô Huế lúc bấy giờ. Sự giao lưu thân thiết ấy, không chỉ là sự gặp gỡ hay xướng họa thơ văn thông thường của giới văn nghệ sĩ, mà ngài đã sử dụng

ngòi bút một cách chân thật, tài tình để cảm hóa và hướng dẫn cho rất nhiều bạn bè, thân hữu đi vào Chánh đạo. Trong đó, có nhiều nhà trí thức, nhiều văn nhân, thi sĩ nổi tiếng như thi sĩ Hồng Trứ, con của Thi hào Tuy Lý Vương Miên Trinh và người cháu của ông là Hiệp tá Đại học sĩ Ứng Bình Thúc Gia Thị, một nhà thơ nổi tiếng ở đất Thần kinh Huế, nhà văn phái mới Chương Dân Phan Khôi, học giả lừng danh Thượng Chi Phạm Quỳnh, chí sĩ Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng, chí sĩ Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền, Hiệp tá Đại học sĩ Thượng thư bộ Hộ Bình Nam Nguyễn Khoa Tân, Nữ sử Đạm Phương v.v...

Ngoài ra, còn có một người bạn tri kỷ của Hòa thượng nữa là Tiến sĩ Tham tá Các vụ Mai Tu Nguyễn Cao Tiêu. Ông là một nhà trí thức khoa bảng nhưng rất kính trọng tài năng và đức độ của Hòa thượng. Ngoài tình tri kỷ ra, ông còn đặt mình vào đúng vị trí của một người đệ tử đối với bậc Thầy chỉ đạo

Ánh sáng Ưu đàm

trình thần cho mình nữa. Có lẽ do đó mà vào năm Bính Dần, 1926, trong bài “Tra Am ký”, ông đã không ngớt lời xưng tán tài năng và đức độ cao cả của Hòa thượng, khi ông viết: *“Thuở mới về Kinh đô, nghe tiếng Thượng nhân, tôi thường ghé thăm và đàm luận suốt ngày, đã thâm Thiền*

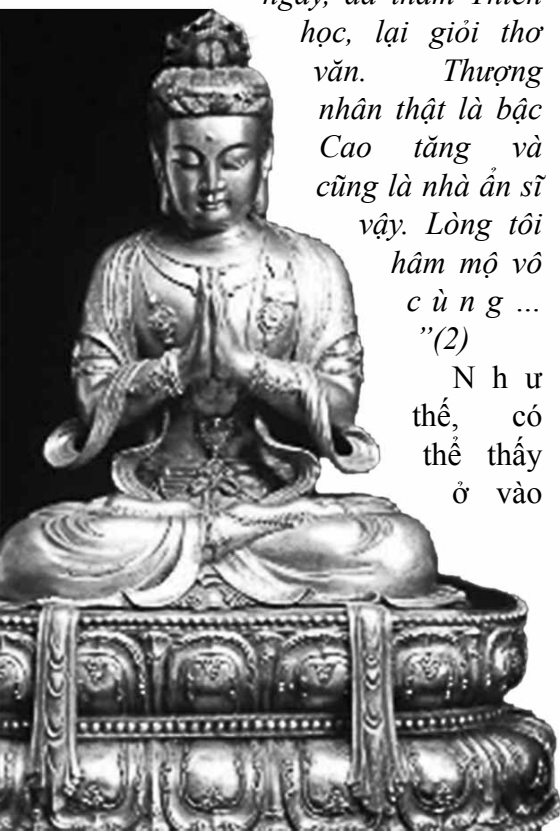
học, lại giỏi thơ văn. Thượng nhân thật là bậc Cao tăng và cũng là nhà ẩn sĩ vậy. Lòng tôi hâm mộ vô cùng ...” (2)

Như thế, có thể thấy ở vào

giai đoạn mà nếp sống phạm hạnh của phần đông Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam đang đi dần đến chỗ trì trệ, tha hóa thì hùng tâm và chí nguyện của Hòa thượng trong sự nghiệp hoằng pháp vẫn luôn bền bỉ, kiên cường, mặc dù thân thể đang mang trọng bệnh, nhưng ngài vẫn không ngừng nghỉ cho đến những năm tháng cuối đời.

7. Nhiếp hóa đồ chúng:

Hòa thượng là vị Bổn sư rất mực thương yêu đồ chúng. Dưới sự chăm nom, giáo dưỡng tận tụy của ngài, các vị đệ tử cũng không ngừng nỗ lực hành trì, tu tập. Nhờ túc duyên ấy mà sau này, quý ngài đều trở thành những bậc Tăng già đạo cao, đức trọng. Sự nghiệp của quý ngài đã góp phần rất lớn vào giai đoạn chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong hơn một phần ba thế kỷ. Nhất là vị đệ tử cuối cùng của ngài là Hòa thượng Tâm Như Trí Thủ, “một trong những vị Cao tăng lỗi lạc bậc nhất và là người có công rất



lớn trong sự nghiệp đào tạo Tăng tài và xiển dương mạnh mẽ nền văn hóa Phật giáo Việt Nam thời hiện đại” như chúng tôi đã trình bày trong phần Dẫn nhập.

Đó là quý Hòa thượng:

1. Tâm Phổ TRÍ UYÊN
(1886-1940)
2. Tâm Đăng TRÍ HIỂN
(? - 1940)
3. Tâm Thọ TRÍ GIẢI
(? - ?)
4. Tâm Như TRÍ THỦ
(1909-1984)

8. Năm tháng cuối đời:

Địa thế chùa Tra Am, nằm ở vùng rừng núi, nên khí hậu không tốt, nước uống có nhiều chất phèn, ăn uống hằng ngày đã kham khổ, lại làm việc quá nhiều, nên sức khỏe của Hòa thượng không bằng lúc ở chùa Ba-la-mật. Ở đây, Hòa thượng thường hay đau yếu, nhất là về mùa mưa lạnh, chứng đau bụng càng lúc càng trở nên trầm

trọng. Tuy được các Ngự y tận tình chữa trị, nhưng điều không may là Hòa thượng mắc phải chứng bệnh nan y.

Nghe tin Hòa thượng đau, thân hữu lên về thăm viếng tấp nập, người bắt mạch, kẻ chạy thuốc, nhưng bệnh tình của Hòa thượng chẳng có dấu hiệu thuyên giảm. Bà Hoàng Thái hậu Từ Cung nghe tin, rất thương mến, ban cho 20 đồng bạc, nhân sâm, quế thanh và phái Ngự y Hoàng Trọng Suyền lên thăm bệnh.

Nhìn qua bệnh trạng, Ngự y Hoàng Trọng Suyền không bắt mạch, ông chỉ ngồi trầm ngâm rồi thở dài, vì biết Hòa thượng không còn sống bao lâu nữa. Như đoán được sự việc, Hòa thượng cầm tay Ngự y nói qua hơi thở: “*Tri quân văn tử*”. Nghe Hòa thượng nói, vị Ngự y quá xúc động, đã không ngăn được nước mắt và lúc ấy Hòa thượng cũng quay mặt vào vách để tránh những giọt nước mắt bi lụy.

Cũng từ đó, sức khỏe của Hòa thượng mỗi lúc mỗi yếu

Ánh sáng Ưu đàm

dân.

Như dự tri được thời khắc từ giã môn đồ, đệ tử, nên Hòa thượng gọi các đệ tử đến căn dặn, phân công việc chùa và xây dựng bảo tháp. Hòa thượng còn gượng dậy vẽ mẫu và tự tay viết bốn bài thơ để cho thợ đắp nổi trên bình phong sau Liên hoa tàng.

Khi ngôi tháp hoàn thành, Hòa thượng rất vừa ý. Sau một hồi lặng ngắm ngôi tháp, ngài lại vui vẻ đề một bài thơ, nội dung đã bộc lộ tinh thần an nhiên, tự tại như sẵn sàng đón chờ ngày trở về với cây cỏ, thiên nhiên.

Lão khứ, vân hà nhất tháp tân,
Tha nhân bì đãi tự tương thân.
Nhàn lai ý tượng khê biên lập,
Hà xứ thanh sơn bất đãi nhân!

Dịch:

*Già rồi, xây tháp giữa non mây,
Gửi gắm mai sau nắm xác gầy,
Chống gậy, lúc nhàn, bên suối đứng,
Núi xanh nào chẳng đón người đây!*

(Nguyễn Văn Thoa, dịch)

Đột nhiên, có tin người đệ tử cuối cùng (tức Hòa thượng Tâm Như Trí Thủ), vừa được Hội đồng Thập sư chọn làm Thủ Sa-di tại giới đàn Trường Kỳ ở Đà Nẵng trở về. Quá vui mừng, Hòa thượng quên cả cơn bệnh đang hành hạ, liền cho tổ chức lễ mừng. Thiện hữu kéo đến đông đảo, liền đối đi chúc mừng treo chặt cả mấy tấm vách tre. Hòa thượng nói cười vui vẻ, mọi người ai cũng tưởng ngài đã khỏe hẳn. Nào ngờ, như ngọn đèn sắp hết dầu, chỉ lóe sáng vài giây phút cuối cùng trước khi tắt hẳn. Mấy ngày sau thì bệnh

tình của Hòa thượng càng trở nặng.

Bấy giờ là vào đầu tháng 10 năm Mậu Thìn, 1928. Tiết trời của mùa Đông xứ Huế lạnh buốt xương, đã làm cho Hòa thượng không chịu đựng nổi với cơn bệnh hiểm nghèo.

Biết mình sắp ra đi... Hòa thượng liền cho gọi các đệ tử đến vây quanh giường và ân cần ban lời Di huấn: *“Bất kỳ ở cương vị nào, các con cũng phải luôn tinh tấn tu hành, hoằng dương Chánh pháp, đó là các con đã giữ gìn tôn phong của Thầy vậy!”*

Như linh tính giờ ra đi của Bồn sư chẳng còn bao lâu nữa, các đệ tử liền lên Đại điện lễ Phật. Sau thời kinh, các đệ tử xuống hầu thăm thì Hòa thượng đã an nhiên xả bỏ báo thân. Lúc ấy vào khoảng 6 giờ chiều ngày mùng 7 tháng 10 năm Mậu Thìn (tức ngày 16.11.1928).

Sau khi Hòa thượng thị tịch và lễ nhập tháp hoàn mãn, chư vị đệ tử đã cho khắc bài *“Tra Am ký”* của Tiến sĩ Tham tá Các vụ Mai Tu Nguyễn Cao Tiêu vào mặt trước tấm bia đá. Mặt sau lại nhờ Hiệp tá Đại học sĩ Thượng thư bộ Hộ Bình Nam Nguyễn Khoa Tân (4) viết bài minh. Tuy nhiên, Tiến sĩ đã ngần ngại không dám viết, khi nghĩ đến đức độ và hạnh nguyện cao cả của ngài, mà ông chỉ dùng bài thơ đã đề tặng Hòa thượng ngày trước để khắc vào bia đá, với lời tán thán cực kỳ ngưỡng mộ đạo phong và hạnh nguyện thâm cao của Hòa thượng:

Xuân phong thập lý, ốc tam gian,
La lệ yêm môn, nguyệt tỏa quan
Quý ngã thử tâm khiên trước thậm,
Bán tùng trần hải, bán danh san.
Nhất “Ngọa vân sào” bất ký thâm,

Ánh sáng Ưu đàm

Bình thi thuyết pháp tận phong lưu.
Bình sinh ngạo cốt ngoan u thạch,
Mỗi hướng sơn trung đã điểm đầu.

Dịch:

*Gió lộng trời xuân, một góc phòng,
Trăng soi ngoài ngõ, gió che song.
Thẹn mình lòng vẫn bao vương vấn,
Nửa luyến non xanh, nửa bụi hồng.
Nếp “Ngọa vân” qua biết mấy thâu
Bàn văn, giảng pháp rõ cơ màu.
Tĩnh trời ngang ngạnh còn hơn đá,
Hễ ngó lên non lại gặt đầu!*

(Lê Nguyễn Lưu dịch)

Chúng tôi xin trích một bài dịch nữa để quý độc giả có thêm tư liệu tham khảo:

*Ba gian nhà cỏ, gió xuân đầy,
Cổng bóng trắng cài, cửa phủ cây.
Tủi thẹn lòng mình còn nặng nợ,
Nửa chìm biển mộng, nửa lên đây,
“Ngọa vân” một bảng chẳng ghi ngày,
Thuyết pháp, bình thơ, trọn vẻ hay,
Ương ngạnh, xương này hơn đá cứng,
Cảm vì đạo đức đôi lòng ngay!*

(Nguyễn Văn Thoa dịch)

(Kỳ sau: Sơ lược Tiểu sử các vị đệ tử ưu tú của Hòa thượng)

Chú thích:

1. Trích trong bài “Mười ngày ở Huế” của học giả Phạm Quỳnh, đăng trong Nam Phong tạp chí, số 10, năm 1918.
2. Bài ký này đã được khắc vào mặt trước tấm bia đá và hiện tồn tại nơi bảo tháp của Hòa thượng tại chùa Tra Am.
3. Bức tượng của Hòa thượng Trùng Quang Nhất Hạnh kính điêu đức Đệ nhất Tăng Thống Phật giáo Việt Nam, viên tịch vào năm 1973, tại chùa Tường Vân, Huế, đã lấy ý ở đoạn sau của câu này và đổi hai chữ *tưởng tượng* thành *hiển hiện*. “*Dép cỏ đi về còn hiển hiện*”. Điều này càng cho thấy rõ văn chương của ngài còn ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà làm văn hóa Phật giáo ngày nay.
4. Ông là con thứ tư của Đại sư Thanh Chân Viên Giác và là người vô cùng ngưỡng mộ tài năng và đức độ của Hòa thượng ngay khi ngài còn ở chùa Ba La Mật.

Tài liệu tham khảo:

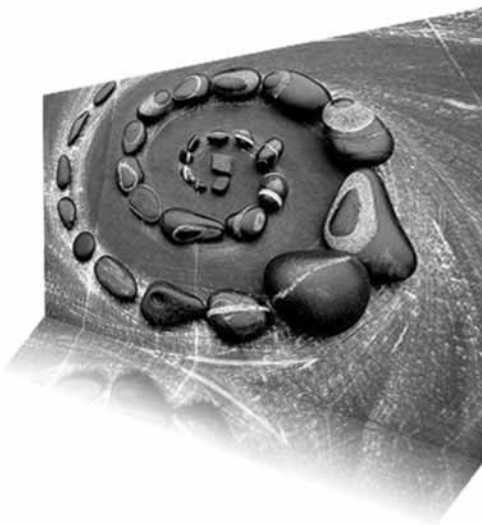
- “Tra Am và Sư Viên Thành” của Nguyễn Văn Thoa, do Môn đồ chùa Ba La Mật và Tra Am, Huế, ấn hành năm Phật lịch 2517 (1973).
- “Tuyển dịch Văn bia chùa Huế” của Lê Nguyễn Lưu, do Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, ấn hành tại Huế năm 2005.
- Cùng nhiều tư liệu quý hiện được quý Thầy lưu trữ tại chùa Tra Am, Huế.



Lễ rước Phật tại Huế



Lắng nghe lời sỏi đá gọi



Cư sĩ Liên Hoa

Đã bao lần, ta gọi vào trăm năm để cho tâm tình lên tiếng nói, như cất lên lời ngọt ngào của đá. Có người cho rằng đá sỏi là vô hồn, vô tình, như vết chai sạn trong tâm, như vật cứng rào cản lối vào, làm xóa mờ tư tưởng rộng xa... nhưng khi chạm vào đá với lời thơ ca tụng, với nâng niu, săn sóc như chạm phải vào trái tim rung động, đánh thức lòng đá, đá sẽ cất lên lời nói. Tiếng nói của đá sẽ là lời kêu gọi đến con người, nhân loại, khi niềm tin vượt mất, khi con say huyền mộng vừa trợn vện, trôi qua, khi bàn tay còn thần thờ vu vơ theo gió...

và còn lại chẳng là tấm lòng, là tình yêu xuất hiện thấm ướt trên mảnh đất khô cằn của nội tâm, như nước đem vào sa mạc cháy bỏng, vô tình, xóa cơn mê đã từng như chóa lòa mộng tưởng, đã từng vất cạn tiếng lòng.

Hạnh phúc đã nằm lớn vờn đâu đây, trên từng góc cạnh rải rơi trên mặt đất, trên tấm thân của năm tháng, trong khối sương mờ buổi sáng, ánh nắng ban trưa, những cơn mưa gió bất chợt đổ về, và trong tấm lòng khơi lên chất người mở rộng, chờ bắt lấy làm nền cho thực tại.

Tất cả cuộc đi tìm kiếm của

nhân loại vẫn là dẫn thân đi tìm đến chất người nhân bản cho cuộc hiện sinh trên cõi trần gian này. Ra đi là vong thân, là chạy theo cuộc tình để yêu thân mình, tạo cho tâm những mảnh vá vú, nhân lên ảo tưởng, thêm thất con mê, bồi đắp thêm tri thức, kiến thức, vọng thức, xa lìa bản tâm...

Cho nên, để rồi cũng phải tìm đường về, nơi bến nhỏ chiều hôm, có con đò không người chèo yên lặng bên dòng sông bao đời lay sóng, có ánh trăng sáng vẫn muôn màu lộ diện khi nhón gót nhìn vào tâm, lắng nghe tiếng sóng rạt rào. Phải chăng tấm lòng, chất sống, tình yêu là suối nguồn của mọi dẫn thân vì con người... Không có tấm lòng với tâm Bồ-đề, với sự chân chất, thành tâm, sống thực... thì tất cả bản chất người hư tạo sẽ rơi rụng trước vàng sáng chiếu soi của tuệ giác, hiển lộ được bản chất hư vọng của mọi hiện tượng từ tâm hay vật... nhưng, tình yêu hay bản chất của tình yêu con người sẽ vực dậy mọi

miền trong sáng của tâm, đi với con người, và vì con người. Sao ta không bắt gió để gió nằm yên ngủ trên đá, lắng nghe tiếng thì thầm của đá, lời chân tình, gần bên đây, trong ta và đó có phải là huyền thoại đẹp, sáng tạo của một đời người... đem dâng cho cuộc đời nhiều biến loạn, hoang vu này...

*Ta gom gỏi đá đếm lời
Trăm năm, tuổi đã vô tình xót xa
Nghe trong cõi gió, mộng dài
đời đi qua lại, phận mình đứng yên*

*ngày xưa, đá ở biển xanh
theo tình, nên đá lăn đi trở về
một mai, theo dấu chân người
đem càn khôn bỏ nơi tình chân không*

*hồn còn hỏi đá bao lâu
tóc xanh mòn mỗi ngóng đời
hoang vu
áo bay ngàn trước dậm sau
đêm qua, có kẻ rong chơi trên đời...*

Ánh sáng Ưu đàm

Có một câu chuyện vui như thế này. Trong ngôi làng nọ, mỗi sáng có một vị tu sĩ thức dậy, rời nhà và đi xuống phố để đến đền thờ của mình. Sáng nào ông cũng làm việc ấy. Một hôm, khi đi ngang trạm canh ông gặp một người lính gác, anh này biết việc làm hằng ngày của vị tu sĩ, nhưng muốn đùa cợt nên hỏi: “Sáng nay Thầy đi đâu đó?” Vị tu sĩ trả lời, “Tôi cũng không biết chắc nữa!” Anh lính gác hơi bực mình, hỏi lại “Thầy đi đâu, đừng đùa với tôi nhé!” Vị tu sĩ vẫn đáp, “Thú thật, tôi không biết mình sẽ đi đâu sáng nay!” Anh lính nghĩ vị tu sĩ muốn châm chọc mình nên bực tức và bắt nhốt vị tu sĩ lại. Vị tu sĩ nhìn anh lính gác nói, “Anh thấy không, tôi có nói dối anh đâu, mỗi sáng thì tôi thường đi xuống đền thờ, nhưng hôm nay tôi đâu có biết là mình sẽ đi vào tù đâu!”

Không có một tài khoản duy nhất

Mà đó cũng có thể là một điều hay phải không bạn, đâu



Ngày vừa



Ánh sáng Ưu đàm

ai biết được! Hôm nay ta có thể đang đối diện với những muộn phiền, nhưng ngày mai tất cả có thể sẽ hoàn toàn đổi thay...

Có một ngày đi dạo với người bạn, chị kể cho tôi nghe những vấn đề khó khăn mà chị đang gặp phải. Chị nói, có những lúc mất mát dồn dập đến với mình, làm chị cảm thấy lạc lõng, bơ vơ và dường như là tuyệt vọng. Chị hỏi tôi nghĩ gì về những nghịch cảnh trong cuộc đời, có phải do nghiệp quả của mình mang đến?

Một buổi sáng mùa xuân, nắng mai trải trên con đường nhỏ chúng tôi đi. Trời xanh cao trong như tiếng suối nước chảy trong khu rừng vắng. Nước róc rách chảy xuyên qua kẽ tay, mát lạnh làm sao. Con đường sáng nay nắng thật ấm.

Theo tôi thì, những âu lo và mệt mỏi có mặt ngày hôm nay, có thể là do những hạt giống muộn phiền mình đã gieo trồng trong quá khứ. Nhưng ta đâu biết được rằng, có thể là những hạt giống ấy đã ngừng tăng trưởng sáng hôm nay. Và

mới lên

Ánh sáng Ưu đàm

ta cũng đâu biết được là, có thể sáng mai đây, trên con đường mình đi những hạt giống tươi đẹp, hạnh phúc khác đang vừa bắt đầu nở hoa kết trái. Đâu ai biết được!

Trong nhà Phật chúng ta thường hay nói rằng, nếu muốn biết quá khứ của một người nào, ta hãy nhìn vào hiện tại của người ấy; và nếu muốn biết tương lai của một ai, ta hãy nhìn việc của người ấy đang làm trong hiện tại. Nhưng bạn biết không, điều đó có thể dẫn ta đến một nhận xét sai lầm này là: mỗi chúng ta chỉ có một tài khoản nghiệp quả duy nhất mà thôi, *a single karmic account*. Những gì đang xảy ra cho ta trong giây phút này là kết quả của toàn thể tài khoản ấy, *the current running balance*. Và ta có thể hiểu lầm và nghĩ rằng đó là tổng kết những nghiệp quả của mình, *it's the sum total*.

Có lần tôi được nghe thầy *Thanissaro Bhikkhu* chia sẻ là trong vấn đề nghiệp quả chúng ta không ai chỉ có một tài khoản duy nhất, *no single account*.

Chúng ta còn có nhiều tài khoản khác nữa. Cuộc sống này gồm rất nhiều hạt giống ta đã gieo trồng ở nhiều nơi, qua những việc mình đã làm trong quá khứ. Và mỗi hạt giống sẽ lớn lên tùy theo tốc độ của nó. Có những hạt giống đã trưởng thành và tàn hoại mất rồi, có những hạt giống đang trưởng thành, và có những hạt giống sắp sửa sẽ đâm chồi, kết trái.

Và điều ấy có nghĩa là hoàn cảnh của chúng ta trong giờ phút hiện tại này chỉ là sự biểu hiện của một phần nghiệp quả, chứ không phải là tất cả! Thật ra ta rộng lớn và giàu có hơn mình vẫn nghĩ.

Ngày vừa mới lên

Người ta thường chia cắt thời gian ra thành quá khứ, hiện tại và tương lai, và nói rằng chúng ta chỉ có giây phút hiện tại này mà thôi. Nhưng tôi nghĩ thật ra trong giây phút này chúng ta chỉ có mỗi *sự sống*. Đánh mất giây phút hiện tại này, không phải ta phí mất thời gian, mà chính là ta đang đánh mất đi sự sống của mình.

Tôi nghĩ rằng trong giây phút hiện tại này, mình đừng bao giờ đánh mất niềm tin và niềm vui. Tuy gặp khó khăn, nhưng tôi không để cho những bận rộn và âu lo ngăn trở không cho tôi tiếp xúc được với những điều may mắn chung quanh mình, được ngồi với người thân, nắm tay nhau đi dạo với niềm vui... Những hạt giống hạnh phúc ta gieo trồng cũng như những đóa hoa sáng nay, khi nắng ấm về, nào có ai nhắc đâu mà chúng vẫn nở rộ.

Trong cuộc đời có những cái mà ta không nên và cũng không thể làm cho chúng nhanh lên được. Chúng cần thời gian, chúng cần sự chậm rãi. Và khi ta thúc hối những gì không thể thúc hối, khi ta không còn biết cách sống với những gì đang có mặt, ta phải trả một giá rất đắt là đánh mất đi hạnh phúc của mình.

Buổi sáng nay, nắng trải hồng trên con đường đất nhỏ. Những khuôn nắng đẹp trên sàn gỗ in từ khung cửa lớn. Ngày hôm nay sẽ mới hơn ngày hôm qua. Đâu ai

biết được. Muộn phiền đi, hạnh phúc đến, đâu phải ai gọi mời. Tôi nghĩ mình hãy tập mở lòng ra, cho mây trắng thênh thang bay, cho bầu trời xanh hơn, cho dòng suối trong hơn, và cho ta đừng đánh mất thêm nữa một ngày vừa mới lên. Sáng nay tôi bước đi thật yên theo ánh nắng dưới mỗi bước chân mình.

Tôi có đọc được bài thơ hài cú này, không biết tên tác giả,

*Người chiết tự trong đêm
Chữ bình tâm loay hoay xếp
mãi*

*Quên ngày mới vừa lên
Anagram at night
Could not arrange "peace of
mind"*

Missed the dawn's light.
Hay quá phải không bạn!
Có nhiều lúc trong đêm tối của cuộc đời, chúng ta vì cứ mãi loay hoay lo sắp xếp hạnh phúc cho mình, mà lại vô tình không thấy được một bình minh vừa mới đang lên ngoài cửa sổ...

Nguyễn Duy Nhiên

Ánh sáng Ưu đàm



PHẬT ĐẢN: Tản Mạn Chuyện Xa

78 - Tập San Hoàng Pháp



Thích Nguyên Hiệp

Khu phố này không có chùa, chỉ có một ngôi đền nhỏ của Ấn giáo và một nhà thờ Thiên chúa giáo. Ngôi đền nằm đầu con phố, dù rất nhỏ nhưng các sinh hoạt tín ngưỡng vẫn luôn diễn ra, và đôi khi có cả những lễ hội lớn - những khi như vậy người ta phải tận dụng con đường phía trước; còn ngôi nhà thờ thì nằm cuối con phố, nơi mỗi chủ nhật tiếng cầu kinh vẫn đều đặn vang lên.

Khu phố này có số ít người theo Phật giáo, cũng không chắc là thuần túy theo Phật giáo mà có thể cùng một lúc theo hai tôn giáo, tức họ là tín đồ của Ấn giáo, nhưng vẫn tôn kính đức Phật và có những sinh hoạt tín ngưỡng liên quan đến Phật giáo. Hôm rồi ở tại ngôi đền, một nhóm người đã mang một bức tượng Phật và một tấm ảnh của B. R. Ambedkar đặt bên cạnh ngôi đền và thực hiện một buổi lễ, không rõ là lễ gì, mà tôi thấy cậu con trai của chủ nhà cũng tham gia vào buổi lễ đó. Chủ nhà của tôi là người theo Ấn giáo.

Không biết vì do ngôi đền quá nhỏ và bên trong đã đặt tượng Thần Ganesha nên người ta không thể đặt thêm tượng Phật và tấm hình của B. R. Ambedkar vào để làm lễ, hay vì một lý do khác. Tượng Phật đặt ở đó từ đêm hôm trước và đến cuối ngày hôm sau thì được mang đi.

Maharashtra được xem là địa điểm khởi phát Phật giáo Đại thừa. Điều này được nghĩ như

Ánh sáng Ưu đàm

vậy bởi vì Long Thọ và những nhà Đại thừa danh tiếng về sau xuất thân từ vùng đất này. Tuy nhiên đây chỉ là một giả thiết, bởi cũng có ý kiến cho rằng



Phật giáo Đại thừa phát khởi từ vùng Bắc Ấn chứ không phải phía Nam.

Với người Phật tử ở đây,

hình thức bộ phái Phật giáo là gì có lẽ không phải là vấn đề đáng quan tâm. Người Phật tử phần lớn đều là dân nghèo, hầu hết trở lại với Phật giáo từ sau phong trào phục hồi Phật giáo của B. R. Ambedkar, niềm tin đôi khi vẫn còn trộn lẫn trong Ấn giáo. Và những giá trị Phật giáo mà B. R. Ambedkar cố suy cho việc phục hưng Phật giáo không nằm nơi danh xưng bộ phái Theravada hay Đại thừa, mà ở nơi đức Phật, với sự giải thích theo cách riêng của ông. B. R. Ambedkar cũng xuất thân từ bang Maharashtra.

Những tín đồ Phật giáo theo phong trào của B. R. Ambedkar kỷ niệm ngày sinh của ông long trọng không kém ngày Đản sinh của đức Phật. Phật giáo bị lãng quên một thời gian dài ở vùng đất này. B. R. Ambedkar là một trong những nhân vật đã làm sống lại Phật giáo, đem nó vào lại cuộc đời, đến với những cộng đồng người nghèo và ngoài lề xã hội. Những đặc tính của đạo Phật như tình thương, bình đẳng, tình tương ái, xóa

bỏ giai cấp... được đề cao để khuyến khích những con người bản cùng nỗ lực vượt lên thân phận nghèo hèn của họ. Công lao của ông thật to lớn. Ông như một vị Bồ-tát của những Phật tử nơi đây. Tuy nhiên, vì cái gốc tôn giáo và văn hóa nơi mỗi người dân đã quá vững chắc, một phong trào dù khởi xuất có mạnh mẽ, không dễ thay đổi được nhiều điều.

Những Phật tử, sẽ giữ được đạo bao lâu nếu họ không có những cơ sở sinh hoạt tín ngưỡng riêng, và những giá trị của tôn giáo mà họ đang theo không được bồi đắp liên tục và không có những người thực hiện công việc truyền trao giáo lý Phật giáo cho cộng đồng? Sự suy thoái Phật giáo tại Ấn Độ trước đây, có người cho rằng thực ra Phật giáo không biến mất, mà đã bị sáp nhập vào trong Ấn giáo. Bởi vì sau đức Phật diệt độ vài thế kỷ, khi những yếu tố lễ nghi được các Phật tử coi trọng, Phật giáo đã đi quá gần đến với Ấn giáo. Và rồi khi đội ngũ tăng lữ Phật giáo

suy yếu, Phật pháp không được truyền trao liên tục trong cộng đồng, người dân thì đặt niềm tin tôn giáo chủ yếu vào nghi lễ, mà nghi lễ lại không khác mấy với nghi lễ Ấn giáo, dần dần cái mạnh đã dung nạp cái yếu!

Hôm Giáng sinh năm ngoái, tôi rất ngạc nhiên khi thấy ngay đầu khu phố những giáo dân Thiên chúa giáo đã treo một tấm biển rất lớn, trên đó in dòng chữ *Kính mừng Giáng sinh* với hai bên hai bức hình Thần Ganesha và Chúa Jesus. Thần Ganesha là vị thần quan trọng trong tín ngưỡng Ấn giáo. Một niềm tin tôn giáo khác du nhập vào mảnh đất này đôi khi cũng phải “kiêng nể” Thần; nói khác hơn, người ta có cân nhắc về một niềm tin vượt qua khỏi tín ngưỡng và trở thành nguồn văn hóa chung. Những người truyền đạo Thiên chúa không dám phủ nhận tình cảm văn hóa đó của dân chúng, nhưng họ có rất nhiều cách để giữ tín đồ và không để tôn giáo của họ bị sáp nhập vào trong nền tín ngưỡng bản địa có truyền thống lâu dài và vững

Ánh sáng Ưu đàm

chắc này. Nhìn cộng đồng Thiên chúa giáo ở vùng này tổ chức lễ Giáng sinh, thấy được cách họ liên kết cộng đồng, giữ đạo tín đồ và giữ những nét đặc trưng của tôn giáo họ như thế nào.

Thỉnh thoảng, vì công việc tôi phải đi qua lại giữa hai thành phố Mumbai và Pune. Con đường cao tốc nối hai thành phố này được xem là một trong những con đường đẹp và hiện đại nhất của Ấn. Con đường dài hơn 120 kms băng qua nhiều đường hầm, vượt qua những ngọn đồi, qua những nơi nghỉ dưỡng với những khu biệt thự sang trọng dành cho giới giàu sang. Nhưng xã hội, có giàu thì có nghèo, có sang thì có hèn, có những ngôi biệt thự xinh đẹp thì cũng có những khu nhà rách nát mà đôi khi có tên gọi khác là khu ổ chuột.

Trong một lần từ Mumbai trở lại Pune, tình cờ tôi nhìn thấy một lá cờ Phật giáo được cắm lên nơi một khu dân cư nghèo. Một lá cờ Phật giáo nếu được cắm nơi một ngôi chùa nào đó có lẽ sẽ không gọi lên nhiều

chú ý, nhưng khi nó phất phơ nơi một khu lao động nghèo thì có gì đó khiến mình phải để tâm đến. Và từ nhìn thấy lá cờ, tôi phát hiện có một bức tượng Phật nằm phía dưới lá cờ, và từ nhìn thấy bức tượng Phật, tôi phát hiện ra ngôi chùa nhỏ nằm ở bên cạnh.

Ngôi chùa, có kiến trúc như một ngôi đền Ấn giáo, bé nhỏ như bao ngôi nhà rách nát trong khu lao động này. Ở trong một cộng đồng dân cư như vậy, ngôi chùa cũng phải như vậy. Chắc sẽ khó coi lắm nếu ở đó ngất ngưỡng một ngôi chùa cao to, mang danh hiệu nhất nhì này kia. Ngôi chùa như vậy mới gần gũi được với những con người khốn khó kia; Phật của những dân nghèo thì cũng phải như dân nghèo! Khu dân cư nghèo này có lẽ chỉ mới trở lại với Phật giáo từ sau phong trào của B. R. Ambedkar. Trong khi những nơi khác, các Phật tử mới không dựng lên được một ngôi chùa cho mình vì số lượng tín đồ ít ỏi và rải rác, thì ở đây họ dựng được, bởi vì dù nghèo

nhưng họ có cả một cộng đồng. Chùa và tượng là vật bên ngoài, nhưng qua chùa và tượng người ta tìm về Phật bên trong!

Ở Ấn Độ, đi đâu cũng thấy đền, ngoài một số ngôi đền lớn, còn hầu hết đều nhỏ, và rất nhỏ, đôi lúc như một cái am. Người Ấn giáo mỗi khi đi qua những ngôi đền, hoặc sẽ xá lạy, hoặc cúi người, hoặc làm những dấu thánh của riêng tôn giáo họ. Người ta cúi đầu trước những ngôi đền bởi vì niềm tin, vì văn hóa. Con người có cần cúi đầu trước những giá trị văn hóa truyền thống không? Chính sự cúi đầu trước những ngôi đền, người Ấn tạo nên được con người văn hóa của riêng dân tộc họ, khó có gì làm thay đổi hay xói mòn.

Ngôi chùa hiện hữu trong cộng đồng, người Phật tử cúi mình khi đi qua, dù chỉ mơ hồ, cũng hình thành nên trong họ những giá trị văn hóa riêng. Khi chùa không có, người Phật tử không có nơi chốn để gặp gỡ, đời sống văn hóa tôn giáo dần bị mai một; hay khi có chùa,

nhưng chùa bị quá nhiều yếu tố ngoại lai sáp nhập, và rồi khi người ta cúi mình trước một ngôi chùa, cùng một lúc lại nhận quá nhiều nguồn văn hóa, và rồi cái nào mạnh cái đó vượt qua cái yếu...

Tháng Tư, lại đến mùa Phật đản. Đối với người đệ tử Phật, Phật đản là một ngày lễ thiêng liêng, tất nhiên rồi! Ở Ấn Độ, dù số lượng tín đồ Phật giáo không còn là bao, nhưng Phật đản (Buddha Jayanti/Purnima) vẫn được xem là một ngày lễ quốc gia, và dân chúng được nghỉ vào ngày này. Trước Phật đản, một vài tờ báo còn nhắc nhở dân chúng nên đóng cửa tiệm, nên nghỉ buôn bán... Thì chỉ là nhắc vậy thôi, công nhân viên chức thì rõ ràng là ở nhà, còn những người buôn bán và làm công việc tự do thì có quyền của họ, có lẽ ở đâu cũng vậy.

Chỉ là một bài viết tản mạn nhân mùa Phật đản, như là những chia sẻ về những gì cảm nhận được trong những tháng ngày ở nơi mảnh đất mà Phật giáo được khai sinh này.

Nương Ánh Từ Quang

Từng giọt mưa lành rưới thế gian
Đàn sanh nhẹ nhẹ bước sen vàng
Bừng lên đước tuệ soi nhân loại
Tỏa khắp Ta-bà sáng đạo quang
Mẫu hậu Ma Gia tròn ước nguyện
Quân vương Tịnh Phạn vẹn đôi đàng
Chuyển luân đời đạo lòng tâm niệm
Rộng phước cố cây buối khẩn hoang.

Rốt

Phên tre vách lá thơ đề
Non thiêng lửa lạnh bốn bề tịch liêu
Chuong ngân...vọng... tiếng kinh chiều
Pháp âm chuyển động... hải triều sóng dâng
Trời phẳng muôn vạn vì trần
Lầu lầu nhất phiến băng tâm tặng đời.

Ninh Giang Thu Cúc





Ánh sáng Ưu đàm

Cửa Từ Bi

Chiêu Hoàng



Thiên hạ cứ gọi chị là Chị Sáu (mà chẳng biết số Sáu đó ở đâu ra?) Nếu nói về cấp bậc trong anh em thì đáng lý phải gọi là Chị Tư mới phải. Nhưng có Tư hay Sáu gì chị cũng rất ghét, từ nào tới giờ, chị chẳng thích ai gọi chị theo thứ bậc, nhưng ghét thì... để bụng, chị cũng chẳng cảm râm ai bao giờ...

Tính tình chị có vẻ hiền hiền, (chỉ "có vẻ" thôi à nha, nhiều khi nổi quạu thì phải tránh cho xa, kéo có khi chị... giựt xập nhà đó!) Vì cái tính hiền hiền đó nên chị cứ hay nhịn, riết thành... hèn, ai muốn làm sao cũng được. Phần khác, chị còn phải tu tập. Thầy kêu phải ráng trưởng dưỡng Tâm Bồ-đề cho lớn. Có lắm lúc *chúng sanh* nó làm chị phiền muộn, muốn nổi quạu, muốn chửi một trận cho hả dạ, nhưng chợt nhớ lời thầy, phải ráng nuốt cái cục quạu xuống họng, ráng cầu nguyện cho mình... hạ hỏa và cho nó

(cái đũa làm chị quạu) lần sau nó có thêm... trí huệ để đừng làm chị tức giận nữa.

Đầu óc chị thật đơn giản. Muốn tu tập nhưng lại tu cà lặc, cà lọi. Thầy dạy cái chi thì chị chỉ hành trì được một nửa. Thì đó! Thầy kêu phải tu hai thứ Trí huệ và Từ bi. Chị chọn có thứ một, mà một cũng không xong. Tại vì chị nghĩ tu theo Từ bi chắc là dễ... Hữu sự thì ráng nhịn cho xong, người ta chín bỏ làm mười, đôi khi chị du di quá đáng, mới có... hai đã vội bỏ làm mười rồi (thì coi như chị tu thêm cái hạnh nhẫn nhục đó mà. Hồng phải sao? Trong những buổi giảng, thầy cũng kêu là phải tu thêm Sáu Ba-la-mật nữa. Tới sáu thứ lận đó! mà chị chỉ tu có một, vậy mà cũng không xong mới chết!)

Thiệt tình!

Một lần, chị lên hỏi thầy. Thầy nói nhiều lắm nghe. Đại khái thầy nói về tâm Từ, tâm Bi và Trí huệ phải đi đôi, nếu chỉ

Ánh sáng Ưu đàm

hành một trong hai thứ thì như con chim gãy cánh, chẳng bay được. Thầy giảng quá chừng giảng... Cuối cùng, chị lễ thầy ra về, nhưng tâm thức vẫn còn ngồn ngang, vì cách hành trì ra sao để có được Bồ-đề tâm và Trí huệ thì chị vẫn chưa biết. Làm sao để khởi được trong dòng tâm thức một lòng bi mẫn, một lòng từ với tất cả chúng sinh? Làm sao để biết được đâu là đúng, đâu là sai khi bố thí?

Trong chùa, có một anh Phật tử chị rất ngưỡng mộ. Ảnh tu sao mà hay ghê nơi. Cũng tu Từ bi nhưng hông ai mà bắt nạt được nghe! Nhiều lần chị muốn làm quen hỏi ảnh tu cách chi mà hay dữ vậy? Chị muốn học ảnh chút cách hành xử ra sao để đối diện với những trường hợp trong đời sống, làm sao để áp dụng giáo pháp vào đời? Thiết chứ, chị có quá nhiều câu muốn hỏi, nhưng tìm cách tới gần ảnh cũng khó, vì khi ảnh tới chùa, nghe pháp xong là về liền, hông có cà rà ở lại ăn uống hay nói chuyện tào lao. Chị theo dõi ảnh như điệp

viên theo dõi tội phạm, nhưng cũng chẳng có cơ hội được nói chuyện đôi câu, riết rồi chị cũng nản. Bỏ cuộc.

Tháng ngày cứ trôi. Sự tu tập của chị cũng có chút phần tiến triển như con rùa bò, mà nó bò theo kiểu không-có-kiểu, tức là khi bò ngang, khi bò dọc, khi đi thì loanh quanh, tốn rất nhiều thì giờ...

Mới hôm qua, thầy giảng về tâm Vô Vi, Vô Tác, Vô Nguyện. Chị liếc nhìn anh, thấy anh cầm cúi ngồi ghi chép lung tung... Ghi chi mà ghi quá trời, quá đất! Còn chị thì ngồi nắn nót viết xuống đủ ba chữ đơn giản:

Vô vi.

Vô tác.

Vô nguyện.

Chị sẽ ghim nó vào trong tâm, ráng chăm chú nghe thầy giảng, hiểu được chút nào hay chút đó. Nghe xong ráng về suy nghĩ tiếp, chứ ba cái danh từ

rõn ràng đó chị vẫn còn mù mịt lắm.

Mô Phật! Con đường tu cũng khó ác nghe. Lộn xộn hiểu lung tung cũng khổ!

D ễ T h u ơ n g D ễ G h ế t

Theo chị, mỗi một người chúng ta đều có những điểm dễ thương và dễ ghét, nhất là tùy theo những hành động của mình đối với người chung quanh để người khác có thể nhìn ta theo khía cạnh ấy. Nhưng cũng có nhiều trường hợp cái dễ thương, dễ ghét lại xảy ra một cách rất ngoại lệ. Chẳng biết đâu mà mò...

Đối với chị. Anh là một người rất dễ thương. Một Phật tử thuần thành, tu tập một cách nghiêm túc. Ngoài kiến thức Phật giáo khá quảng bác, anh lại còn làm được nhiều chuyện khác như có thể là một kẻ thợ nề, thợ mộc, người sửa xe, sửa computer, viết văn, làm thơ, dịch thuật v.v...

Anh sẵn sàng chia sẻ những kiến thức của mình cho tất cả mọi người, không dấu giếm. Vậy đó, mà chẳng hiểu sao có một số Phật tử trong chùa chẳng thích anh, nhìn cái mặt của anh (khỏi cần nói chuyện chi) đã **thấy ghét rồi!**

Quả thực, họ ghét anh lắm! Thì cũng dễ hiểu thôi, anh trực tính, lại không thích làm chuyện cong queo. Tuy anh chẳng bao giờ nói xấu ai, nhưng họ vẫn cứ ghét, vì lỗi làm việc của anh khác họ. Họ chê anh thẳng tính, không biết nịnh đầm, có chi nói nấy, lại không la cà trong chùa nói chuyện thị phi, họ chê anh cục mịch, quê mùa, thô lỗ v.v.. Mà thiệt! Đạo này anh làm việc tay chân sửa chữa cho chùa nhiều quá nên trông anh rất đồ con, cộng thêm cái đầu nhẵn thín, đôi mắt lộ, sáng quắc. Có người yếu bóng vía, nhất là lại thích nói xấu anh sau lưng nên không dám nhìn thẳng mặt, gặp trước cửa chùa thì lo nhủi ra sau chùa, gặp phía sau thì chạy vòng ra phía trước. Thế đó, họ kèn

Ánh sáng Ưu đàm

anh như thế nhưng vẫn cứ ghét, nhất là trong ban điều hành có nhiều người ghét anh tới độ chỉ mong cho anh chẳng bao giờ tới chùa nữa, để cho họ “yên thân”... thao túng trong chùa. Thực tình họ không tìm ra được ở anh có một điểm nhỏ nào - dù chỉ một hào ly - dễ thương, vì có cô du di cách mấy, có cô lấy anh làm đối tượng để tu tâm từ nhưng cũng chẳng xong. Họ có thể có *compassion* với bất cứ ai, **ngoại-trừ-cái thằng-cha-dễ-ghét-đó.**

Anh dễ ghétttttt... quá chừng! Tựa như trời sinh anh ra chỉ để làm một nhân vật cực kỳ dễ ghét và là một kỳ-đà-cản-mũi trước mắt họ vậy. Một vài người, ghét anh quá bèn dựng chuyện đi nói xấu anh với thầy trụ trì. Chuyện đến tai anh, anh chẳng cần! Lại càng khỏi cần phải thanh minh, phân trần với ai, ngay cả với thầy trụ trì. Hỏi. Sao không đi giải thích với thầy? Đáp. Thầy không hỏi thì không nói, không cần giải thích. Thái độ bất cần (như một hành động khiêu

khích) đó lại càng cho nhiều người gai mắt và ghét anh thêm.

Có một đôi lần chị mon men đến làm quen. Đối xử tốt với anh và lân la hỏi chuyện. Hỏi thì anh nói, nhưng cũng chẳng tỏ một thái độ muốn phe đảng. Anh ghét phe đảng. Hình như anh sinh ra chỉ để tu tập, còn những chuyện thị phi thì anh chẳng cần...

Một lần lên chùa tình cờ gặp anh, chị ăm ớ hỏi một vài câu hỏi về Phật pháp, anh vui vẻ trả



lời, nhưng nghe xong chị ngăn người ra. Nhìn khuôn mặt (khờ khạo) của chị - tựa như một người vừa rớt từ một hành tinh nào đó – Anh kiên nhẫn giải thích thêm lần nữa, lại một lần nữa... Nhưng mặt chị cứ thộn ra. Cáu tiết, anh cao giọng: “Từ này giờ tôi đã giải thích nhiều lần rồi mà chị vẫn chưa hiểu ư?” Tiếng nói của anh khá lớn, dĩ nhiên chị cảm thấy quē với những người chung quanh và... sùng anh lắm! Chị cự khe khẽ: “Anh làm cái gì mà phải gất to lên thế?” Nói rồi, chị ngúng quẩy bỏ đi.

Chị âm thầm giận anh mấy ngày. Lên chùa, thấy cái mặt dễ ghét của anh chị lờ đi, không thèm nhìn. Anh cũng chẳng buồn quan tâm, giá chị có giận anh cả... ngàn kiếp chắc cũng chẳng sao. Chị ôm “mối hận” đó vào trong những thời thiền quán, phân tích, mổ xẻ... Dần dần, chị thấy chính mình mới là người vô lý. Người ta đã có lòng tốt trả lời những khúc mắc cho mình, nhưng mình lại làm cho họ tức giận về sự “chậm hiểu”

thì người ta gất lên là phải, có gì mà phải giận? Quē ư? Mất mặt với những người trong chùa ư? Quả là chị quá quan tâm đến những gì người khác nghĩ về mình, quả là chị đang nuôi dưỡng cái Ngã trong chị thêm lớn. Chà! Chị quả là ngu si không biết gì hết, anh gất với chị cũng chính là một bài học để chị diệt bớt đi cái ngã...

Vì những suy tư ấy, chị cảm thấy mình... kỳ quá. Lại nữa, không nói chuyện với anh thì chị lại buồn, vì đôi khi có những câu hỏi khó trong đầu mà không nghĩ ra được câu trả lời thì lấy ai nói cho chị nghe? Cuối cùng chị “cho phép” mình giận anh khoảng... một tuần lễ rồi thôi. Giận nhiều cũng mệt lắm. Nó như đóng thành một khối nặng như chì trong tâm. Bằng mọi giá, chị phải tiêu hủy nó ngay lập tức!

Mới hôm kia, thầy lái xe loạng quạng sao đó bị đụng vào cột đèn, xe hư hại nặng. Thầy không bị đau nhưng bị giập cái

Ánh sáng Ưu đàm

lỗ mũi, chẳng biết làm thế nào mà chớp mũi thầy đỏ choé như bôi son, thầy mang cái chớp mũi đỏ như con *reindeer* đi tới, đi lui trong chùa, trông thật mắc cười! Một vài Phật tử thì thảo khảo nhau rằng, đụng xe nặng như vậy mà thân thể không bị đau đớn thì chỉ có Hộ pháp gia hộ cho thầy thôi...

Một ngày trời nắng. Chị lên chùa. Gặp anh đang loay hoay sửa cái xe cà tàng cho thầy. Chị nén hết tự ái mon men đến làm quen, tưởng chừng như việc đó khó làm như... giật sập trời vậy. Ấy thế mà sao việc xảy ra dễ quá chừng. Hình như anh chẳng còn nhớ rằng anh chính là nguyên nhân làm cho chị giận, mà hình như anh cũng chẳng biết chị giận anh từ mấy ngày nay và càng hình như chẳng biết rằng anh đã được chị khởi tâm “tha thứ” cho anh rồi. Thái độ của anh rất bình thường, anh nhìn chị nhoeo miệng cười. Cái cười của anh làm cho khoảng không gian trong sân chùa sáng thêm lên. Chị nhìn lên trời nắng, ngờ

rằng, một đám mây vừa rời khỏi mặt trời nên khung cảnh mới sáng lên đến thế...

Hình ảnh nụ cười lung linh trong buổi sáng nắng ấm làm chị lại khởi tâm nghĩ rằng. Chắc một đôi khi anh cũng... đáng ghét (một cách... bất ngờ) thật, nhưng trên mọi thứ, chị vẫn luôn nghĩ anh dễ thương.

Nghiêng tâm suy nghĩ, có thể mình chủ quan quá chăng khi nhìn anh qua một lăng kính màu hồng như thế?

:)

Bồ-đề tâm

Từ khi thầy dạy phải tu tập sao để có được tâm Bồ-đề, từ đó về sau cứ hễ trước thời pháp, thầy lại nhắc là nên khởi một động năng tu tập để mau thành Phật quả cứu độ chúng sanh, vì lý do đó, nên chúng ta cần phải có Bồ-đề tâm.

Chị lên chùa, từ thầy xuống

tới bà vãi, các bạn đạo v.v... Người nào cũng nhắc tới Bồ-đề tâm. **"Phải tu tập Bồ-đề tâm"**. Nhưng tu sao thì không thấy nói tới, hoặc có nói tới thì chị cũng không hiểu. Nghe thiên hạ nói riết chị đâm sốt ruột, chị có cảm tưởng ai cũng *thông thái* quá chừng, chị còn ngờ rằng, chắc mấy chú muỗi, chú ruồi, con sâu, cái kiến, v.v. trên chùa, nếu chúng có nói được tiếng người chắc hẳn chúng cũng nhắc tới Bồ-đề tâm rồi. Riêng chị thì không. Vậy chứ không sốt ruột sao đặng?

Mô Phật. Nói ra thiệt là xấu hổ, nên chị chỉ *nói nhỏ rồi* len lén bỏ trên nét cho thiên hạ (người mà không biết chị là ai) coi xong thì có cười cũng chẳng sao. Nói thiệt ghen. Mô Phật! Chị nghe có chừng cả hơn triệu lần về cái vụ Bồ-đề tâm chi chi đó rồi, nhưng cho tới giờ chị cũng không biết cái Tâm Bồ-đề là... cái gì? Thì dĩ nhiên rồi, để chị *trả bài* cho nghe nè nha: **"Tâm Bồ-đề là tâm đại từ, đại bi cầu giác ngộ để cứu độ toàn**

thể chúng sanh." Mô Phật! Nghe nguyên một tràng từ rồn rảng hoa mỹ đó chị cũng vẫn... hổng hiểu nổi. Thực tế nha, vậy thì làm sao để có nó nè? Mà hình tướng ra sao hổng biết, chắc là đẹp lắm vì ai cũng nói về nó. Thiệt chớ, chắc là mua cũng khó nha, hổng biết nó ở nơi đâu và giá bao nhiêu mới mua được chớ? Loay hoay quá chừng mà chẳng làm nên tích sự gì, cuối cùng chị cũng xin hẹn được gặp riêng thầy.

Đó là một buổi chiều tàn. Thầy đang ngồi trước sân sau khi tưới xong mấy bụi hồng. Chị tới lễ thầy, hỏi thăm, rồi rụt rè thưa:

-Mô Phật! Thưa thầy, con có một điều muốn hỏi, xin thầy tỏ ngộ cho con. Vì tâm con mù mịt, đặc cứng còn hơn đá cuội, nên xin thầy dạy con ***cách nào để nhất để có thể có được tâm Bồ-đề cứu độ chúng sanh.***

Thầy nhìn chị. Cái nhìn bao dung từ ái. Chị bỗng cảm động tới chảy nước mắt khi chợt nhận

Ánh sáng Ưu đàm

thấy tất cả sự kiên nhẫn của thầy đối với mình. Chị hiểu đầu óc chị chậm lụt, nói nhiều, hiểu ít, vậy mà thầy vẫn không nản chí, không giận gắt. Thầy thiết là một vị thầy tốt bụng hết sức.

Thầy nhìn chị rất lâu, như hiểu được ý người đệ tử đang băn khoăn trên con đường tu tập, rồi thông thả bảo rằng:

- Ta có một câu chuyện kể con nghe. Ngày xưa hồi còn đức Phật. Có một vị đệ tử của ngài Xá-lợi-phất căn cơ chậm lụt, dạy hoài dạy hũy người đệ tử này cũng không lĩnh hội được bao nhiêu. Dạy câu sau thì quên mất câu đầu. Cuối cùng ngài Xá-lợi-phất không còn có thể kiên nhẫn được nữa bèn khuyên người đệ tử nên hoàn tục và trở về nhà. Người đệ tử buồn rầu, đứng trước cổng chùa mà khóc. Phật biết được đi ngang qua hỏi thăm thì người đệ tử trình bày tự sự. Đức Phật bèn dạy cho người này chỉ làm một chuyện duy nhất là quét lá sân chùa. Vừa quét vừa niệm rằng, tôi đang

quét tất cả những ác nghiệp của mình. Do thần lực của Phật, ông ta quét xong nửa sân này thì nửa sân bên kia lại đầy bụi đất. Vì cứ làm vậy mà cuối cùng ông ta đắc quả A-la-hán. Nay con, ta cũng có một phương pháp đơn giản cho con. Con không cần phải bận tâm mấy đổi về Bồ-đề tâm chi chi đó. Nay, ta chỉ cần hỏi con một câu đơn giản và hãy trả lời thành thật:

- Con đã được thọ quy y Tam bảo chưa?

Câu hỏi của thầy làm chị ngỡ rằng có lẽ thầy... lớn tuổi rồi nên quên chẳng, làm gì mà một Phật tử “*thuần thành*” như chị mà chưa quy y chớ? Nhưng tuy câu hỏi thiết đơn giản, chị cũng rất nghiêm túc trả lời:

- Dạ thưa thầy con đã thọ giới quy y Tam bảo lâu rồi.

- Vậy con đã thọ ngũ giới cho một Phật tử tại gia chưa?

- Dạ thưa rồi...

- Con có còn nhớ năm giới đó là gì không?

Chị im lặng một lúc rồi mới ngập ngừng thưa:

- Dạ thưa thầy, con nhớ chứ, nhưng xin thầy tha lỗi cho con, vì đầu óc con nhiều thứ ngổn ngang quá, nên có thể con không nhớ theo thứ tự được.

- Không sao. Vậy năm giới cấm đó là gì, con đọc ta nghe thử.

- Dạ... Đó là không sát sanh. Không trộm cắp. Không tà dâm. Không nói dối và Không uống rượu.

- Giới lắm! Nhưng con có giữ được đủ năm giới cấm đó mỗi ngày không?

- Dạ... con..., dạ... con... (Chị lấp bắp một hồi, bởi tuy chỉ có năm giới đơn giản quá chừng mà nhiều khi chị cũng phạm lung tung. Phạm xong rồi mới nhớ. Nay thầy hỏi một cách nghiêm túc, chị sợ tới độ chị chỉ nói cà lăm được hai chữ “dạ... con...” rồi ngồi chù ụ dưới chân thầy, nín thinh...)

Thầy cúi xuống nhìn chị, lấy tay xoa khê lên đầu chị và nói một cách ân cần:

- Con ạ, tất cả nó chỉ nằm ở cái điểm bé xíu nhưng rất quan

trọng đó thôi. Ta chỉ cần con làm một chuyện thật đơn giản, lúc nào cũng tưởng nhớ đến năm giới cấm và cố gắng không phạm giới trong suốt ngày. Nếu có lỡ phạm giới nào thì lập tức phải sám hối ngay! Lại nữa, mỗi sáng thức dậy, hãy tưởng nhớ tới chư Phật, cảm nhận sâu xa đến lòng đại từ, đại bi của các Ngài nên niệm quy y và nếu có thể thì nên lễ lạy đủ 21 lần, quán tưởng rằng mình đang phân thân lễ hằng hà sa chư Phật ở mười phương. Sau đó, ngồi xếp bằng, **để tâm thật thanh thản, không vướng bận lăng xăng, rồi ngồi chỉ việc đếm hơi thở. Năm giờ lấy nó. Đếm từ một đến mười rồi lại đếm trở lại.** Ban đầu chỉ ngồi khoảng năm phút, sau tăng dần lên. Thầy chỉ cần con làm như thế thôi. Khi nào thuần thục rồi thầy sẽ chỉ con thêm bước nữa. Con có làm được những điều đó không?

Chị ngược lên nhìn thầy, ngập ngừng:

- Thưa thầy con sẽ cố...

Ánh sáng Ưu đàm

Mới nghe qua, chị cho đó là một phương pháp dễ quá chừng chừng. Chị vui mừng khôn xiết. Chị lễ thầy rồi vội vã ra về.

Trên đường về. Chị lại khởi tâm vọng niệm. Lại thắc mắc! Lại nghi tình! Ủa, hồng lễ lễ Phật mười phương mỗi ngày và ngồi đếm hơi thở chút xíu mà sao không thấy thầy nhắc tới cái Tâm Bồ-đề chớ? Mô Phật! (Chị lấy tay đập tía lía lên trán...) Thôi... thôi... Hồng có thắc mắc lời thôi nữa. Thầy dạy sao, làm y thỉnh vậy. Chừng tới khi thuần thục ba cái vụ này thì thầy sẽ chỉ mình cái khác, nhiều khi *những cái-khác* đó nó là con đường cho mình có được Bồ-đề tâm không chừng. Chị khởi tâm rất vui mừng và nhoẻn miệng cười:

- Mô Phật! Người xưa nói quả không sai:

Không thầy đố mày làm nên á...



Ánh sáng và tâm

Xuân Lan



Cùng reo vang ánh sáng Ưu Đàm Ngàn hương
thơm toả ngát mười phương Đạo vàng đang giải
thoát muôn người Sớm quay về vui trong ánh
vàng Ưu Đàm nghìn xưa hoa nở một lần
Đón chào ngày vui khắp nơi trần gian Ưu
Đàm hoa ngát ánh sáng huy hoàng Muôn đời hoan
ca hương thơm đạo vàng Đoàn ta vui mừng tiến lên
đường Nhìn màu LAM chan chứa tình thương
Nghìn lời ca đem nắng xuân về Nắm tay
nhau kết nên Ưu Đàm

Hồ ao, sen viết bài thơ
trắng thanh thân khí, bùn như cốt phàm
hồn vẫn chương chằng dính chàm
chữ lời khiết nhả, sương ngàn đọng hương

đài sen muôn đoà
Minh Đức Triều Tâm Ảnh



Bài viết và thư từ xin gửi: hoangphapvn@gmail.com
www.hoangphap.info